

HIỆP ĐỊNH
GIỮA NHẬT BẢN VÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỀ ĐỐI TÁC KINH TẾ

MỤC LỤC

Lời mở đầu

Chương 1

Các Quy định Chung

Điều 1	Mục tiêu
Điều 2	Các Định nghĩa Chung
Điều 3	Minh bạch hóa
Điều 4	Thủ tục đóng góp ý kiến của công chúng
Điều 5	Các Thủ tục Hành chính
Điều 6	Thông tin bí mật
Điều 7	Thuế nội địa
Điều 8	Các Ngoại lệ an ninh và chung
Điều 9	Mối liên quan với các Hiệp định khác
Điều 10	Thực thi Hiệp định
Điều 11	Ủy ban Hỗn hợp
Điều 12	Trao đổi thông tin

Chương 2

Thương mại hàng hóa

Điều 13	Định nghĩa
Điều 14	Phân loại hàng hoá
Điều 15	Đối xử Quốc gia
Điều 16	Cắt giảm thuế hải quan
Điều 17	Giá trị hải quan
Điều 18	Trợ cấp xuất khẩu
Điều 19	Các biện pháp phi thuế quan
Điều 20	Các biện pháp tự vệ song phương
Điều 21	Các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán
Điều 22	Mối liên quan với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa Nhật Bản và các Quốc gia thành viên ASEAN.

Chương 3

Quy tắc xuất xứ

Điều 23	Giải thích thuật ngữ
Điều 24	Hàng hóa có xuất xứ
Điều 25	Hàng hóa có xuất xứ thuần túy
Điều 26	Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy
Điều 27	Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa
Điều 28	De Minimis
Điều 29	Cộng gộp
Điều 30	Công đoạn gia công, chế biến giản đơn
Điều 31	Vận chuyển trực tiếp
Điều 32	Vật liệu đóng gói và bao gói
Điều 33	Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác
Điều 34	Các yếu tố gián tiếp
Điều 35	Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau
Điều 36	Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ
Điều 37	Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

Chương 4

Các thủ tục hải quan

Điều 38	Phạm vi
Điều 39	Các định nghĩa
Điều 40	Minh bạch hóa
Điều 41	Thủ tục thông quan
Điều 42	Hàng hoá quá cảnh
Điều 43	Hợp tác và trao đổi thông tin
Điều 44	Tiểu ban về Thủ tục hải quan

Chương 5

Các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch

Điều 45	Phạm vi
Điều 46	Khẳng định lại các Quyền và Nghĩa vụ
Điều 47	Điểm hỏi đáp
Điều 48	Tiểu ban về các Biện pháp SPS
Điều 49	Không áp dụng Chương 13

Chương 6 **Các Quy định kỹ thuật, Tiêu chuẩn và các Thủ tục Đánh giá Hợp chuẩn**

Điều 50	Mục tiêu
Điều 51	Phạm vi
Điều 52	Khẳng định lại các Quyền và Nghĩa vụ
Điều 53	Hợp tác
Điều 54	Điểm hỏi đáp
Điều 55	Tiểu ban về Quy định kỹ thuật, Tiêu chuẩn và các Thủ tục Đánh giá Hợp chuẩn
Điều 56	Không áp dụng Chương 13

Chương 7 **Thương mại dịch vụ**

Điều 57	Phạm vi
Điều 58	Các Định nghĩa
Điều 59	Tiếp cận thị trường
Điều 60	Đổi xử quốc gia
Điều 61	Cam kết Bổ sung
Điều 62	Biểu cam kết cụ thể
Điều 63	Đổi xử Tối huệ quốc
Điều 64	Sửa đổi Biểu cam kết
Điều 65	Bằng cấp, Tiêu chuẩn Chất lượng và Cấp phép
Điều 66	Công nhận
Điều 67	Nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền và độc quyền
Điều 68	Thanh toán và chuyển khoản
Điều 69	Hạn chế để bảo vệ cán cân thanh toán
Điều 70	Từ chối lợi ích
Điều 71	Tiểu ban về Thương mại Dịch vụ
Điều 72	Rà soát các Cam kết
Điều 73	Các Biện pháp Tự vệ Khẩn cấp

Chương 8 **Di chuyển của thể nhân**

Điều 74	Phạm vi
Điều 75	Các định nghĩa
Điều 76	Các cam kết cụ thể
Điều 77	Yêu cầu và thủ tục

Điều 78 Tiểu ban về Di chuyển của thể nhân
Điều 79 Đàm phán tiếp

Chương 9

Sở hữu trí tuệ

Điều 80 Những quy định chung
Điều 81 Đối xử quốc gia
Điều 82 Đối xử tối huệ quốc
Điều 83 Các vấn đề về đơn giản hóa và hài hoà hoá thủ tục
Điều 84 Tính minh bạch
Điều 85 Nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ SHTT
Điều 86 Sáng chế
Điều 87 Kiểu dáng công nghiệp
Điều 88 Nhãn hiệu
Điều 89 Quyền tác giả
Điều 90 Giống cây trồng mới
Điều 91 Chỉ dẫn địa lý
Điều 92 Cạnh tranh không lành mạnh
Điều 93 Thực thi – Các biện pháp kiểm soát tại biên giới
Điều 94 Thực thi – Các chế tài dân sự
Điều 95 Thực thi - các chế tài hình sự
Điều 96 Hợp tác
Điều 97 Tiểu ban về sở hữu trí tuệ
Điều 98 Các ngoại lệ an ninh

Chương 10

Cạnh tranh

Điều 99 Thúc đẩy Cạnh tranh thông qua Xử lý các Hành vi phản cạnh tranh
Điều 100 Định nghĩa
Điều 101 Hợp tác Thúc đẩy Cạnh tranh bằng Xử lý các Hành vi Phản cạnh tranh
Điều 102 Hợp tác kỹ thuật

Điều 103 Không Áp dụng Đoạn 3 của Điều 6 và Chương 13
Điều 104 Quy định khác

Chương 11 Cải thiện môi trường kinh doanh

Điều 105 Nguyên tắc cơ bản
Điều 106 Mua sắm Chính phủ
Điều 107 Tiểu ban về Cải thiện Môi trường Kinh doanh
Điều 108 Diễn đàn tham vấn
Điều 109 Văn phòng Liên lạc
Điều 110 Không áp dụng Chương 13

Chương 12 Hợp tác

Điều 111 Nguyên tắc cơ bản
Điều 112 Phạm vi và Hình thức Hợp tác
Điều 113 Triển khai
Điều 114 Tiểu ban về Hợp tác
Điều 115 Không áp dụng Chương 13

Chương 13 Giải quyết tranh chấp

Điều 116 Phạm vi
Điều 117 Tham vấn
Điều 118 Môi giới, Trung gian, Hòa giải
Điều 119 Thành lập Ủy ban trọng tài
Điều 120 Chức năng của Ủy ban trọng tài
Điều 121 Thủ tục của Ủy ban trọng tài
Điều 122 Huỷ bỏ tố tụng
Điều 123 Thi hành phán quyết
Điều 124 Chi phí

Chương 14 Các quy định cuối cùng

Điều 125 Bảng Nội dung và Tiêu đề
Điều 126 Các Phụ lục và Giải thích
Điều 127 Sửa đổi
Điều 128 Hiệu lực
Điều 129 Ngừng thực hiện

Phụ lục 1	Biểu cam kết quy định tại Điều 16
Phụ lục 2	Quy tắc đối với sản phẩm cụ thể
Phụ lục 3	Thủ tục cấp và kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ
Phụ lục 4	Dịch vụ tài chính
Phụ lục 5	Biểu cam kết cụ thể quy định tại Điều 62
Phụ lục 6	Danh mục miễn trừ Tối huệ quốc quy định tại Điều 63
Phụ lục 7	Cam kết cụ thể về di chuyển thể nhân

Lời mở đầu

Nhật Bản và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây được gọi trong hiệp định này là “Việt Nam”),

Thừa nhận rằng một môi trường toàn cầu năng động và thay đổi nhanh chóng do quá trình toàn cầu hóa và tiến bộ công nghệ mang lại nhiều thách thức và cơ hội kinh tế và chiến lược cho các Bên;

Nhận thức được tình hữu nghị lâu dài và quan hệ kinh tế và chính trị chặt chẽ được phát triển quan nhiều năm hợp tác thành công và cùng có lợi giữa các Bên;

Tin tưởng rằng quan hệ song phương đó sẽ được tăng cường bằng việc thiết lập quan hệ đối tác kinh tế cùng có lợi thông qua tự do hóa thương mại, thuận lợi hóa thương mại, và hợp tác;

Thừa nhận khoảng cách phát triển giữa các Bên;

Khẳng định lại việc quan hệ đối tác kinh tế sẽ tạo ra một khuôn khổ hữu ích cho tăng cường hợp tác và đáp ứng lợi ích chung của các Bên trong các lĩnh vực khác nhau như đã nhất trí trong Hiệp định và tiến tới cải thiện hiệu quả kinh tế và phát triển thương mại, đầu tư, và nguồn nhân lực;

Thừa nhận rằng quan hệ đối tác đó sẽ tạo ra một thị trường rộng lớn hơn và mới, và tăng cường tính hấp dẫn và danh tiếng của thị trường của các Bên;

Nhắc lại Điều XXIV của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 và Điều V của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ lần lượt trong Phụ lục 1A và Phụ lục 1B của Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, hoàn thành tại Marrakesh, ngày 15 tháng 4 năm 1994;

Tin tưởng rằng Hiệp định này sẽ mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ giữa các Bên; và

Quyết định thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho quan hệ đối tác kinh tế giữa các Bên;

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

Chương 1 Các Quy định Chung

Điều 1 Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này là:

- (a) tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại hàng hóa giữa các Bên;
- (b) đảm bảo bảo vệ sở hữu trí tuệ và thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực này;
- (c) thúc đẩy hợp tác và phối hợp trong việc thực hiện hiệu quả các luật cạnh tranh của mỗi Bên;
- (d) tạo thuận lợi cho di chuyển của thể nhân giữa hai Bên;
- (e) cải thiện môi trường kinh doanh của mỗi Bên;
- (f) thiết lập khuôn khổ để tăng cường hợp tác chặt chẽ hơn trong các lĩnh vực nhất trí trong Hiệp định này; và
- (g) xây dựng các thủ tục hiệu quả để thực thi Hiệp định này, và để giải quyết các tranh chấp.

Điều 2 Các Định nghĩa Chung

Vì các mục đích của Hiệp định này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

- (a) “Lãnh thổ” có nghĩa là đối với một Bên, (i) lãnh thổ của Bên đó, gồm lãnh hải của Bên đó; và (ii) khu đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà Bên đó thực hiện chủ quyền hoặc quyền thực thi pháp lý phù hợp với luật pháp quốc tế;

Ghi chú: Không quy định nào trong đoạn này ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo luật quốc tế, gồm cả Công ước về Luật Biển của Liên Hợp Quốc.

- (b) “cơ quan hải quan” nghĩa là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi luật và quy định hải quan;

- (c) “GATS” nghĩa là Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ trong Phụ lục 1B của Hiệp định WTO;

(d) “GATT 1994” nghĩa là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Vì các mục đích của Hiệp định này, các dẫn chiếu tới các điều khoản của Hiệp định GATT 1994 kể các các ghi chú giải thích;

(e) “Hệ thống Hải hòa” hoặc “HS” nghĩa là Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa Hải hòa được nêu trong Phụ lục của Công ước Quốc tế về Hệ thống Mô tả và Mã số Hàng hóa Hải hòa, và được các Bên thông qua và thực thi trong luật của mình;

(f) “Các Bên” nghĩa là Nhật Bản và Việt Nam và “Bên” nghĩa là Nhật Bản hoặc Việt Nam; và

(g) “Hiệp định WTO” nghĩa là Hiệp định Marrakesh về Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới, hoàn thành tại Marrakesh, ngày 15 tháng 4 năm 1994.

Điều 3

Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với luật và quy định của mình, ngay lập tức ban hành hoặc công bố luật lệ và quy định, thủ tục hành chính, và quy định hành chính được áp dụng chung cũng như các hiệp định quốc tế mà Bên đó là thành viên, liên quan tới bất kỳ vấn đề nào được Hiệp định này điều chỉnh .
2. Mỗi Bên phải công bố các tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về luật, quy định, thủ tục hành chính, và quyết định hành chính, được đề cập trong đoạn 1.
3. Theo đề nghị của Bên khác, mỗi Bên phải trong một thời hạn hợp lý, trả lời các câu hỏi cụ thể của, và cung cấp thông tin cho Bên khác liên quan đến các vấn đề được đề cập trong đoạn 1.
4. Khi ban hành hoặc thay đổi các luật, quy định, hoặc thủ tục hành chính làm ảnh hưởng đáng kể đến việc thực thi và triển khai của Hiệp định này, mỗi Bên phải, phù hợp với luật pháp và quy định của mình, cố gắng cung cấp, trừ trong những trường hợp khẩn cấp, trong một khoảng thời gian hợp lý giữa thời gian các luật, quy định, hoặc thủ tục hành chính đó được xuất bản hoặc công bố và thời gian các văn bản đó có hiệu lực.

Điều 4

Thủ tục đóng góp ý kiến của công chúng

Chính phủ của mỗi Bên phải, phù hợp với các luật và quy định của Bên đó, cố gắng thông qua hoặc duy trì các thủ tục đóng góp ý kiến của công chúng,

nhằm:

(a) công bố trước các quy định được áp dụng chung có ảnh hưởng đến các vấn đề được Hiệp định này điều chỉnh, khi Chính phủ thông qua, sửa đổi hoặc bãi bỏ chúng; và

(b) tạo cơ hội hợp lý cho các ý kiến góp ý của công chúng và xem xét các ý kiến này trước khi thông qua, thay đổi hoặc bãi bỏ các quy định đó;

Điều 5 **Các Thủ tục Hành chính**

1. Trong trường hợp các quyết định hành chính liên quan tới hoặc ảnh hưởng tới việc thực thi và triển khai Hiệp định này được các cơ quan có thẩm quyền của một Bên đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền phải, phù hợp với các luật và quy định của Bên đó:

(a) thông báo cho người áp dụng quyết định đó trong một khoảng thời gian hợp lý sau khi hồ sơ đệ trình được coi là hoàn chỉnh theo các luật và quy định của Bên đó, có cân nhắc đến thời hạn tiêu chuẩn được đề cập trong đoạn 3; và

(b) cung cấp, trong một thời hạn hợp lý, thông tin liên quan đến tình trạng của hồ sơ, theo yêu cầu của người nộp đơn.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của một Bên phải, phù hợp với các luật và quy định của Bên đó, cố gắng xây dựng các tiêu chuẩn để ban hành các quyết định hành chính đối với các hồ sơ đệ trình. Các cơ quan có thẩm quyền phải cố gắng:

(a) đặt ra các tiêu chuẩn càng cụ thể càng tốt, và

(b) công bố các tiêu chuẩn đó trừ khi việc công bố sẽ tạo ra những khó khăn rất lớn về mặt hành chính cho Chính phủ của Bên đó.

3. Các cơ quan có thẩm quyền của một Bên phải, phù hợp với các luật và quy định của Bên đó, cố gắng:

(a) xây dựng các tiêu chuẩn và thời gian giữa việc nhận được hồ sơ của các cơ quan có thẩm quyền và các quyết định hành chính được ban hành liên quan tới hồ sơ đệ trình; và

(b) công bố trong thời gian đó, nếu nó được xác lập.

Điều 6

Thông tin bí mật

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với các luật và quy định của mình, bảo mật thông tin do Bên khác tin tưởng cung cấp theo Hiệp định này.
2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, thông tin cung cấp theo Hiệp định này có thể được chuyển cho bên thứ 3 nếu có sự chấp thuận trước đó của Bên cung cấp thông tin.
3. Không quy định nào trong Hiệp định này yêu cầu một Bên cung cấp thông tin mật, mà việc tiết lộ thông tin đó sẽ làm phương hại tới việc thực thi luật pháp và quy định, hoặc nếu không sẽ đi ngược lại lợi ích cộng đồng, hoặc làm ảnh hưởng tới các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp, tư nhân hoặc nhà nước, cụ thể.

Điều 7

Thuế nội địa

1. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, các quy định của Hiệp định này không áp dụng với bất kỳ một biện pháp thuế nội địa nào.
2. Không quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của Bên khác theo bất kỳ công ước thuế nội địa nào. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa Hiệp định này và bất kỳ công ước nào như vậy, công ước đó sẽ có giá trị pháp lý cao hơn liên quan tới sự không nhất quán đó.
3. Điều 3 và 6 sẽ áp dụng với các biện pháp thuế nội địa, với điều kiện là các quy định của Hiệp định này áp dụng với các biện pháp thuế nội địa đó.

Điều 8

Các Ngoại lệ an ninh và chung

1. Vì mục đích của các Chương 2, 3 và 4, Điều XX và XXI của Hiệp định GATT 1994 được bổ sung và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.
2. Vì mục đích của các Chương 7 và 8, Điều XIV và XIV *bis* của Hiệp định GATS được bổ sung và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.

Điều 9

Mối liên quan với các Hiệp định khác

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO hoặc bất kỳ các hiệp định nào khác mà cả hai Bên là thành viên.
2. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa Hiệp định này và Hiệp định WTO, Hiệp định WTO sẽ có giá trị pháp lý cao hơn liên quan tới sự không nhất quán đó.
3. Trong trường hợp có bất kỳ sự không nhất quán nào giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định nào ngoài Hiệp định WTO mà cả hai Bên là thành viên, các Bên phải ngay lập tức tham vấn với nhau nhằm tìm ra một giải pháp thỏa đáng chung, tính đến các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế.
4. Các quy định của “ Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Tự do hóa, Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư” ký tại Tokyo vào ngày 14 tháng 11 năm 2003(sau đây được dẫn chiếu trong Điều khoản này là “BIT”) , trừ Điều 20, và kể cả nội dung có thể được sửa đổi, được bổ sung và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.
5. Không quy định nào trong Hiệp định này được coi là làm suy giảm bất kỳ nghĩa vụ nào của một Bên theo BIT,nếu nghĩa vụ đó cho phép Bên khác được hưởng đối xử thuận lợi hơn đối xử theo Hiệp định này.

Điều 10

Thực thi Hiệp định

Các Chính phủ của các Bên sẽ hoàn thành một hiệp định riêng quy định các chi tiết và thủ tục thực thi Hiệp định này(sau đây được đề cập trong Hiệp định này là “Hiệp định Thực thi”).

Điều 11

Ủy ban Hỗn hợp

1. Một Ủy ban Hỗn hợp sẽ được thành lập theo quy định của Hiệp định này.
2. Các chức năng của Ủy ban Hỗn hợp là:
 - (a) rà soát và giám sát thực thi và triển khai của Hiệp định này;
 - (b) xem xét và khuyến nghị cho các Bên bất kỳ sửa đổi nào đối với Hiệp định này;

(c) giám sát và điều phối công việc của tất cả các Tiểu ban được thành lập theo Hiệp định này;

(d) thông qua:

(i) Các Quy định về thực hiện được dẫn chiếu tại Quy định 11 của Phụ lục 3 ; và

(ii) bất kỳ quyết định cần thiết nào; và

(e) tiến hành các chức năng khác mà các Bên có thể nhất trí.

3. Ủy ban Hỗn hợp:

(a) sẽ gồm các đại diện của các Chính phủ của các Bên; và

(b) có thể thành lập, và ủy quyền trách nhiệm cho, các Tiểu ban.

4. Ủy ban Hỗn hợp sẽ xây dựng các quy tắc và thủ tục của mình.

5. Ủy ban Hỗn hợp sẽ họp vào thời gian và địa điểm do các Bên nhất trí.

Điều 12 **Trao đổi thông tin**

Mỗi bên sẽ chỉ định một đầu mối thông tin để tạo thuận lợi cho trao đổi thông tin giữa các Bên về bất kỳ vấn đề nào liên quan tới Hiệp định này.

Chương 2 **Thương mại hàng hóa**

Điều 13 **Các định nghĩa**

Vì mục tiêu của Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

(a) “biện pháp tự vệ song phương” nghĩa là biện pháp tự vệ được đề cập đến trong Mục 4, Điều 20;

(b) “thuế hải quan” là bất kỳ loại thuế hải quan hoặc nhập khẩu nào và bất kỳ khoản phí nào đánh vào hàng hoá nhập khẩu, nhưng không bao gồm:

(i) khoản phí tương đương với thuế nội địa được quy định trong đoạn 2 của Điều 3 Hiệp định GATT 1994, liên quan đến các loại hàng hoá như vậy, hoặc hàng hoá cạnh tranh hoặc có thể thay thế trực tiếp hoặc liên quan đến hàng hoá, mà một phần hoặc toàn bộ, làm nguyên liệu sản xuất cho hàng nhập khẩu;

(ii) thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng được áp dụng theo luật pháp của mỗi Bên và nhất quán với các điều khoản của Điều VI Hiệp định GATT 1994, và Hiệp định về các Biện pháp Trợ cấp và Đối kháng trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO; hoặc

(iii) lệ phí hoặc các khoản phí khác tương ứng với phí dịch vụ phải nộp;

(c) “giá trị hải quan của hàng hoá” là giá trị của hàng hoá vì mục đích áp dụng thuế tính theo giá trị đối với hàng hoá nhập khẩu

(d) “công nghiệp nội địa” nghĩa là toàn bộ nhà sản xuất hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp của một Bên hoặc những cá thể có tổng đầu ra hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp chiếm tỷ lệ đa số trong tổng sản xuất nội địa của những hàng hoá đó;

(e) “hàng hoá xuất xứ” nghĩa là hàng hoá có đủ tiêu chuẩn xuất xứ theo quy định tại Chương 3;

(f) “biện pháp tự vệ song phương tạm thời” có nghĩa là một biện pháp tự vệ song phương tạm thời theo quy định tại tiểu đoạn 11(a) của Điều 20;

(g) “tổn thương nghiêm trọng” có nghĩa là sự suy yếu tổng thể rõ rệt trong nền công nghiệp nội địa; và

(h) “nguy cơ tổn thương nghiêm trọng” là tổn thương nghiêm trọng rõ ràng sắp xảy ra, dựa trên cơ sở thực tế chứ không chỉ dựa trên lý lẽ, phỏng đoán hoặc khả năng xa vời.

Điều 14 **Phân loại hàng hoá**

Hàng hoá trong thương mại giữa các Bên được phân loại phù hợp với Biểu thuế quan hải hoà.

Điều 15 **Đối xử Quốc gia**

Mỗi Bên sẽ áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia đối với hàng hoá của Bên khác theo quy định tại Điều III Hiệp định GATT 1994.

Điều 16 **Cắt giảm thuế hải quan**

1. Trừ phi được quy định trong Hiệp định này, mỗi Bên sẽ xoá bỏ hoặc cắt giảm thuế hải quan đối với hàng hoá xuất xứ của Bên kia theo đúng lộ trình tại Phụ lục 1.
2. Các Bên sẽ thoả thuận những vấn đề như nâng cao các điều kiện gia nhập thị trường đối với hàng hoá xuất xứ trong Lộ trình tại Phụ lục [1], phù hợp với các điều khoản và điều kiện đưa ra trong Lộ trình đó
3. Trong trường hợp thuế hải quan áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc đối với một loại hàng hoá đặc biệt thấp hơn mức thuế hải quan quy định ở đoạn 1 đối với hàng hoá xuất xứ; được phân loại theo cùng dòng thuế, mỗi Bên sẽ áp dụng mức thuế thấp hơn cho hàng hoá xuất xứ phù hợp với luật pháp, quy định và các thủ tục của mình.

Điều 17 **Giá trị hải quan**

Với mục tiêu xác định giá trị hải quan của hàng hoá giao dịch giữa các Bên, các điều khoản của Phần I, Hiệp định triển khai Điều VII của Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan 1994 trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO, có thể được sửa đổi (sau đây được gọi là “Hiệp định về Giá trị Hải quan”), sẽ được áp dụng với các điều chỉnh thích hợp.

Điều 18 **Trợ cấp xuất khẩu**

Theo quy định của Hiệp định WTO, không Bên nào được áp dụng hoặc duy trì các biện pháp trợ cấp xuất khẩu.

Điều 19 **Các biện pháp phi thuế quan**

1. Theo quy định của Hiệp định WTO, các Bên không được áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phi thuế quan nào đối với hàng hoá nhập khẩu của Bên kia hoặc đối với hàng hoá xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu dành cho Bên kia.
2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo tính minh bạch của các biện pháp phi thuế quan được phép áp dụng theo đoạn 1, bao gồm hạn chế số lượng; đồng thời đảm bảo việc áp dụng này hoàn toàn phù hợp với nghĩa vụ cam kết trong Hiệp định WTO với mục tiêu giảm đến mức tối thiểu sự bóp méo thương mại, tối đa hoá khả năng.

Điều 20 **Các biện pháp tự vệ song phương**

1. Mỗi Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ đối với hàng hoá xuất xứ của Bên kia theo Điều XIX, Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Tự vệ trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về Tự vệ”), hoặc Điều 5, Hiệp định về Nông nghiệp trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được gọi là “Hiệp định về Nông nghiệp”). Bất cứ động thái nào theo quy định của Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Tự vệ, hoặc Điều 5, Hiệp định về Nông nghiệp sẽ không bị quy định bởi Chương 13 (Giải quyết tranh chấp) của Hiệp định này.
2. Trong trường hợp cần thiết nhất, mỗi Bên sẽ được tự do áp dụng một biện pháp tự vệ song phương để ngăn chặn hoặc cứu vãn nền công nghiệp nội địa bị tổn thương nghiêm trọng của mình và để tạo thuận lợi cho các điều chỉnh, nếu Bên đó phải chịu tác động từ việc thực hiện nghĩa vụ cam kết trong Hiệp định này, bao gồm việc cắt giảm thuế, hoặc nếu Bên đó phải chịu hậu quả từ những thay đổi không thể dự đoán trước và những tác động từ việc thực hiện nghĩa vụ cam kết trong Hiệp định này, gia tăng số lượng hàng hoá xuất xứ nhập khẩu từ Bên kia, ở mức tuyệt đối hoặc có liên quan đến sản xuất nội địa, và ở những điều kiện gây ra hoặc có nguy cơ gây ra tổn thương nghiêm trọng đối với nền công nghiệp nội địa của Bên sản xuất các hàng hoá tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.
3. Một Bên sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ song phương đối với hàng hoá xuất xứ nhập khẩu lên đến giới hạn số lượng hạn ngạch theo quy định của hạn

ngạch mức độ thuế quan phù hợp với Lộ trình trong Phụ lục 1.

4. Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương có thể:

(a) tạm ngừng việc cắt giảm hơn nữa thuế hải quan đối với hàng hoá xuất xứ từ Bên kia theo quy định của Chương này; hoặc

(b) tăng thuế hải quan đối với hàng hoá xuất xứ của Bên kia ở mức không vượt quá mức thấp nhất của:

(i) mức thuế áp dụng nguyên tắc tối huệ quốc áp dụng đối với hàng hoá kể từ ngày biện pháp tự vệ song phương có hiệu lực

(ii) mức thuế MFN đối với hàng hoá ngay trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thi hành.

5. (a) Một bên chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương sau khi các cơ quan chức năng của Bên đó đã tiến hành điều tra theo đúng thủ tục quy định tại Điều 3 và đoạn 2, Điều 4 của Hiệp định về Tự vệ.

(b) Việc điều tra được đề cập trong tiểu đoạn (a) phải được hoàn thành trong vòng một (1) năm kể từ ngày bắt đầu.

6. Biện pháp tự vệ song phương sẽ phải đáp ứng các điều kiện và hạn chế sau:

(a) Một Bên sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Bên kia về:

(i) khởi động việc điều tra được nhắc đến trong tiểu đoạn [5] (a) liên quan đến tổn thương nghiêm trọng, hoặc nguy cơ tổn thương nghiêm trọng, cùng với các nguyên nhân của nó;

(ii) tiến hành nghiên cứu về tổn thương nghiêm trọng hoặc nguy cơ tổn thương nghiêm trọng do việc tăng cường nhập khẩu gây ra; và

(iii) quyết định áp dụng hoặc gia hạn một biện pháp tự vệ song phương.

(b) Bên thông báo được đề cập trong tiểu đoạn (a) sẽ cung cấp cho Bên kia tất cả thông tin cần thiết, bao gồm:

(i) văn bản thông báo được đề cập ở tiểu đoạn (a)(i), nguyên nhân khởi động điều tra, bản mô tả chi tiết hàng hoá xuất xứ thuộc diện điều tra và nhóm hoặc phân nhóm của hàng hoá đó trong Biểu thuế quan hài hoà mà Lộ trình trong Phụ lục 1 lấy làm căn cứ, thời hạn điều tra và ngày khởi động điều tra;

và

(ii) Văn bản thông báo được đề cập ở tiểu đoạn (a)(ii) và (iii), bằng chứng về tổn thương nghiêm trọng hoặc nguy cơ tổn thương nghiêm trọng do tăng cường nhập khẩu hàng hoá xuất xứ, bản mô tả chi tiết hàng hoá xuất xứ chịu áp dụng biện pháp tự vệ được đề xuất và nhóm hoặc phân nhóm của hàng hoá đó trong Biểu thuế quan hài hoà mà Lộ trình trong Phụ lục 1 lấy làm căn cứ, bản mô tả chi tiết biện pháp tự vệ song phương, ngày đề xuất bắt đầu áp dụng và thời gian áp dụng mong muốn.

(c) Bên đề xuất áp dụng biện pháp tự vệ song phương sẽ tạo cơ hội tham vấn trước với Bên kia nhằm mục tiêu rà soát các thông tin phát sinh từ việc điều tra được đề cập trong tiểu đoạn 5 (a), trao đổi quan điểm về biện pháp tự vệ song phương và tiến tới thoả thuận đền bù được quy định ở đoạn 7.

(d) Không biện pháp tự vệ song phương nào được phép duy trì, trừ tại thời điểm và với mức độ cần thiết để ngăn chặn và cứu vãn nền công nghiệp nội địa bị tổn thương nghiêm trọng của mình và để tạo thuận lợi cho các điều chỉnh, với điều kiện khoảng thời gian áp dụng không quá ba năm. Biện pháp tự vệ song phương có thể được kéo dài nếu đáp ứng các điều kiện quy định trong Điều này. Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương, bao gồm cả thời gian kéo dài, sẽ không vượt quá bốn (4) năm. Để tạo thuận lợi cho các điều chỉnh trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương kéo dài hơn một năm, Bên duy trì biện pháp tự vệ song phương sẽ điều đặn từng bước nới lỏng các biện pháp này trong suốt thời gian áp dụng

(e) Không được áp dụng lặp lại các biện pháp tự vệ song phương đối với việc nhập khẩu một loại hàng hóa xuất xứ nhất định trong một khoảng thời gian tương đương với biện pháp tự vệ trước đó hoặc ít nhất một năm.

(f) Với việc chấm dứt biện pháp tự vệ song phương đối với hàng hóa, mức thuế hải quan đánh vào hàng hóa sẽ có hiệu lực phù hợp với Lộ trình cam kết trong Phụ lục 1 của Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương.

7. (a) Bên đề nghị áp dụng hoặc kéo dài biện pháp tự vệ song phương sẽ phải bồi thường cho Bên kia bằng những hình thức phù hợp đã được hai Bên thống nhất như nhân nhượng ở mức độ tương ứng hoặc thực hiện những nghĩa vụ khác theo quy định của Hiệp định này.

(b) Đối với vấn đề bồi thường được đề cập trong tiểu đoạn (a), các Bên sẽ tham vấn tại Ủy ban hỗn hợp. Bất cứ việc kiện cáo nào phát sinh từ tham vấn sẽ phải được giải quyết trong vòng 30 ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ song phương bắt đầu được áp dụng.

(c) Nếu trong khoảng thời gian đã được đề cập ở tiểu đoạn (b), hai Bên không đạt được thỏa thuận bồi thường, Bên không áp dụng biện pháp tự vệ song phương được tự do tạm hoãn việc cắt giảm thuế hải quan theo quy định của Hiệp định này, như một hình thức tương đương với biện pháp tự vệ song phương. Bên đó chỉ có thể tạm hoãn việc giảm thuế trong khoảng thời gian cần thiết ngắn nhất nhằm đạt được hiệu quả tương ứng hoặc chỉ trong thời gian biện pháp tự vệ song phương đang được duy trì. Quyền tạm hoãn theo quy định của tiểu đoạn này không được thực hiện trong vòng hai năm đầu tiên biện pháp tự vệ song phương có hiệu lực, với điều kiện biện pháp tự vệ song phương được áp dụng do nhập khẩu tăng và phù hợp với các điều khoản của Chương này.

8. (a) Nếu một Bên đã áp dụng một biện pháp tự vệ trong việc nhập khẩu hàng hóa xuất xứ của Bên kia, phù hợp với Điều XIX, Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về Tự vệ, hoặc Điều 5, Hiệp định về Nông nghiệp, sẽ không được áp dụng biện pháp tự vệ song phương đối với hàng nhập khẩu đó.

(b) Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương được đề cập trong tiểu đoạn 6(d) sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc Bên áp dụng không thực hiện các biện pháp tự vệ song phương theo quy định tại tiểu đoạn (a).

9. Mỗi Bên sẽ đảm bảo tính nhất quán, công bằng và hợp lý trong việc thực thi pháp luật và các quy định liên quan đến các biện pháp tự vệ song phương của mình.

10. Mỗi Bên sẽ thông qua và duy trì các thủ tục liên quan đến các biện pháp tự vệ song phương một cách công bằng, đúng lúc, minh bạch và hiệu quả.

11. (a) Trong trường hợp nguy cấp, nếu việc trì hoãn sẽ gây ra những thiệt hại khó khắc phục, một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời theo hình thức được quy định ở tiểu đoạn 4 (a) hoặc 4 (b), với bằng chứng rõ ràng là việc tăng nhập khẩu hàng hóa xuất xứ đã gây ra hoặc có nguy cơ gây ra tổn thương nghiêm trọng đối với nền công nghiệp nội địa.

(b) Trước khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời, Bên áp dụng sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Ngay sau khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời, các Bên sẽ tiến hành tham vấn về việc áp dụng này tại Ủy ban hỗn hợp

(c) Việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời không được kéo dài quá 200 ngày. Trong thời gian đó, việc áp dụng phải đáp ứng các yêu cầu đặt ra ở đoạn 5. Giai đoạn áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời sẽ được tính là một phần của khoảng thời gian được đề cập ở tiểu đoạn 6 (d).

(d) tiểu đoạn 6 (f) sẽ được áp dụng đối với biện pháp tự vệ song phương tạm thời với các điều chỉnh thích hợp. ,

(e) Thuế hải quan theo biện pháp tự vệ song phương tạm thời sẽ được hoàn lại nếu việc điều tra được đề cập ở tiểu đoạn 5 (a) không xác định rằng việc tăng nhập khẩu hàng hóa xuất xứ đã gây ra hoặc có nguy cơ gây ra tổn thương nghiêm trọng cho nền công nghiệp nội địa.

12. Tất cả các thông tin và tài liệu về biện pháp tự vệ song phương do hai Bên trao đổi với nhau phải sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh.

13. (a) Trong vòng 10 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ rà soát Điều này với mục tiêu xác định sự cần thiết của việc duy trì cơ chế tự vệ song phương.

(b) Nếu các Bên không thống nhất loại bỏ cơ chế tự vệ song phương đề cập ở tiểu đoạn (a) trong quá trình rà soát, các Bên sẽ tiến hành xem xét để xác định tính cần thiết của việc duy trì cơ chế tự vệ song phương tại Ủy ban hỗn hợp.

Điều 21

Các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán

Nếu một Bên đang gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc duy trì cán cân thanh toán và tài chính đối ngoại, Bên đó có thể thông qua việc áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu, theo Hiệp định GATT 1994 và các Điều khoản về Cán cân thanh toán của Hiệp định GATT 1994 thuộc Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

Điều 22

Mối liên quan với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện giữa Nhật Bản và các Quốc gia thành viên ASEAN.

Các Bên khẳng định lại, như đã được nhắc đến trong Điều 9 của Hiệp định này, rằng bất cứ cam kết nào theo quy định của Chương này sẽ không ảnh hưởng đến những cam kết của các Bên trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Nhật Bản và các Quốc gia thành viên ASEAN.

Chương 3

Quy tắc xuất xứ

Điều 23

Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi Chương này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

(a) “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước thành viên đó;

(b) “Tàu chế biến của nước thành viên” hoặc “tàu của nước thành viên” là tàu chế biến hoặc tàu đáp ứng những điều kiện sau:

(i) Được đăng ký tại nước thành viên đó;

(ii) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;

(iii) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân là công dân của nước thành viên hoặc của pháp nhân có trụ sở tại nước thành viên đó, trong đó các đại diện, chủ tịch Hội đồng quản trị và đa số các thành viên của Hội đồng quản trị là công dân của nước thành viên đó, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân thuộc nước thành viên đó;

(iv) Ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ là công dân của một nước thành viên hoặc của một nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (dưới đây gọi là ASEAN);

(c) “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được thừa nhận tại một nước thành viên, về việc ghi chép doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản nợ; việc truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như những quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;

(d) “Hàng hóa” bao gồm bất kỳ sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;

(e) “nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là những nguyên liệu cùng loại, có chất lượng giống nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý, và khi các nguyên liệu này được kết hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

(f) “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;

(g) “nguyên vật liệu” là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu thụ trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa, hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;

(h) “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại Chương này;

(i) “vật liệu đóng gói và nguyên liệu bao gói để vận chuyển” là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó, mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

(j) “ưu đãi thuế quan” là mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều X; và

(k) “sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, hái lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, gia công, chế biến hoặc lắp ráp.

Điều 24 **Hàng hóa có xuất xứ**

Trong phạm vi của Hiệp định này, một hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

(a) có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như quy định tại Điều 25;

(b) đáp ứng các quy định tại Điều 26 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

(c) được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó;

và đáp ứng tất cả các quy định khác của Chương này.

Điều 25 **Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo điểm (a), Điều 24, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

(a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái

hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi của điểm này, thuật ngữ “cây trồng” nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm hoa, quả, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.

(b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi điểm (b) và (c), thuật ngữ “động vật” nghĩa là tất cả các động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, bò sát, vi khuẩn và vi rút.

(c) các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

(d) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

(e) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ điểm (a) đến điểm (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

(f) Sản phẩm đánh bắt từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, bao gồm cả những quy định thuộc Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển.

(g) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài lãnh hải bằng tàu của các nước thành viên đó;

(h) Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại điểm (g);

(i) Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó mà không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc dùng làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

(j) Phụ tùng hoặc nguyên liệu thô thu được tại nước thành viên đó từ những sản phẩm không còn thực hiện được chức năng ban đầu và không thể sửa chữa hay khôi phục được;

(k) Phế liệu và phế thải có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

(l) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ điểm (a) đến điểm (k) của điều này.

Điều 26

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo Khoản (b) Điều 24, một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

(a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là “LVC”), được tính theo công thức quy định tại Điều [X05], không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

(b) Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành viên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Ghi chú: Trong phạm vi của Khoản này, “Hệ thống hài hòa” là Hệ thống mà Quy tắc sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2 xây dựng dựa trên hệ thống đó.

Mỗi nước thành viên có thể cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định sử dụng tiêu chí quy định tại điểm (a) hoặc điểm (b) khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng quy định tại Khoản 1. Hàng hóa này sẽ được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như LVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm (a), Khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí LVC, hàm lượng LVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định tại Điều 27 không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

4. Để áp dụng điểm (b), Khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan quy định tại Phụ lục 2, các tiêu chí CTC hoặc công đoạn gia công chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 27 **Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa**

1. Công thức tính LVC như sau:

$$LVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

(a) “**FOB**”, ngoại trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu, bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

(b) “**LVC**” là hàm lượng giá trị nội địa của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm; và

(c) “**VNM**” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm (a), khoản 2 sẽ là trị giá:

(a) mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

(b) được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của “Hiệp định về Trị giá Hải quan” trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

4. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên:

(a) được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc

(b) nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển

nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nhà máy sản xuất sản phẩm như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên được dùng để sản xuất ra sản phẩm.

6. Nhằm áp dụng điểm (b), Khoản 3 hoặc điểm (a), Khoản 4 và áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với các trường hợp không có giao dịch hàng hoá hoặc giao dịch nguyên liệu không có xuất xứ trong nước.

Điều 28 **De Minimis**

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm (b), khoản 1, Điều [X04] hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

(a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó;

(b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

(c) Đối với hàng hóa thuộc chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống hải hoà, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong Chương này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của Khoản này, điểm (a), khoản 2, Điều [X05] sẽ được áp dụng.

2. Giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 vẫn được tính

vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí LVC.

Điều 29 **Cộng gộp**

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

Điều 30 **Công đoạn gia công, chế biến giản đơn**

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

(a) Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

(b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

(c) Tháo rời;

(d) Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

(e) Tập hợp lại các linh kiện và phụ tùng được phân loại cùng mã với hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hải hoà;

(f) Sắp xếp đơn thuần các bộ sản phẩm lại với nhau; hoặc

(g) Kết hợp những công đoạn được đề cập từ Khoản (a) đến Khoản (f).

Điều 31 **Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của Chương này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

(a) hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

(b) hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Điều 32

Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC của hàng hóa.

Điều 33

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

(a) các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa đó; và

(b) các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và giá trị phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC.

Điều 34

Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù các yếu tố đó được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. Trong phạm vi Điều này, thuật ngữ “các yếu tố gián tiếp” là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa đó nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo trì nhà xưởng hoặc trong quá trình vận hành những thiết bị liên quan đến quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, bao gồm:

(a) nhiên liệu và năng lượng;

(b) dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

(c) phụ tùng và nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

(d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng;

(e) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

(f) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;

(g) chất xúc tác và dung môi; và

(h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 35

Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng cách áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 36
Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ

Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) quy định tại Phụ lục 3 sẽ được áp dụng đối với những thủ tục có liên quan đến C/O và các vấn đề liên quan.

Điều 37
Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện có hiệu quả các quy định của Chương này, một Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là Tiểu ban) được thành lập theo Điều X.

2. Tiểu ban sẽ thực hiện những chức năng sau:

(a) rà soát và đề xuất lên Ủy ban hỗn hợp, nếu cần thiết, những vấn đề sau:

(i) việc thực hiện các quy định tại Chương này;

(ii) bất kỳ sửa đổi nào đối với Phụ lục 2 và Bản đính kèm của Phụ lục 3 do một nước thành viên đề xuất; và

(iii) Quy định thực hiện như đề cập tại Điều 11 của Phụ lục 3;

(b) xem xét các vấn đề khác do các Bên đề xuất có liên quan đến Chương này;

(c) báo cáo kết quả làm việc của Tiểu ban cho Ủy ban Hỗn hợp; và

(d) thực hiện các chức năng khác do Ủy ban Hỗn hợp ủy quyền theo Điều X.

3. Tiểu ban bao gồm đại diện của Chính phủ các nước thành viên, và có thể có đại diện của các tổ chức liên quan không thuộc Chính phủ của các nước thành viên có chuyên môn liên quan đến những vấn đề sẽ được thảo luận được mời tham dự trên cơ sở nhất trí của các nước thành viên.

4. Tiểu ban sẽ tổ chức họp tại địa điểm và theo thời gian được các nước thành viên thống nhất.

Chương 4 **Các thủ tục hải quan**

Điều 38 **Phạm vi**

1. Chương này áp dụng đối với các thủ tục hải quan cần thiết cho việc thông quan hàng hoá thương mại giữa hai Bên nhằm triển khai những phần liên quan về thủ tục hải quan như sau:

- (a) sự minh bạch;
- (b) đơn giản hóa và hài hoà; và
- (c) hợp tác và trao đổi thông tin.

2. Chương này phải được hai Bên thực hiện phù hợp với luật pháp và quy định của mỗi Bên và trong giới hạn các nguồn lực sẵn có của từng cơ quan hải quan của hai Bên.

Điều 39 **Các định nghĩa**

Vì mục đích của chương này, thuật ngữ “luật hải quan” nghĩa là luật pháp và các quy định được cơ quan hải quan của mỗi Bên thực thi và buộc tuân thủ liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh của hàng hoá, do có liên quan đến thuế hải quan, các lệ phí, và các loại thuế khác, hoặc liên quan đến việc cấm vận, hạn ngạch, hoặc những biện pháp quản lý tương tự khác đối với việc di chuyển các hạng mục thuộc diện kiểm tra qua biên giới lãnh hải của mỗi Bên.

Điều 40 **Minh bạch hóa**

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng tất cả các thông tin liên quan đến việc áp dụng chung trong luật hải quan của Bên đó được cung cấp sẵn sàng cho bất kỳ cá nhân nào quan tâm.

2. Trong trường hợp có những thay đổi trong luật hải quan, thì những tin liên quan mà có thể cung cấp phải được rà soát lại tương ứng, mỗi Bên phải cung cấp những thông tin sửa đổi trên một cách dễ dàng và đầy đủ, trước khi những thay đổi này bắt đầu có hiệu lực để những cá nhân quan tâm có thể xem xét, trừ khi việc thông báo trước không thể thực hiện.

3. Theo yêu cầu của bất kỳ cá nhân quan tâm nào của hai Bên, mỗi Bên phải

cung cấp, khi thích hợp, một cách nhanh chóng và chính xác, trong khả năng có thể những thông tin liên quan đến các vấn đề hải quan cụ thể được cá nhân quan tâm yêu cầu và dẫn chiếu đến luật hải quan. Mỗi Bên phải cung cấp không chỉ các thông tin được yêu cầu cụ thể mà phải cung cấp bất kỳ thông tin thích hợp khác mà cá nhân đó quan tâm.

Điều 41 **Thủ tục thông quan**

1. Cả hai Bên phải áp dụng các thủ tục hải quan của mình một cách có thể dự đoán, nhất quán và minh bạch.

2. Để đẩy nhanh việc thông quan hàng hoá thương mại giữa hai Bên, mỗi Bên phải:

(a) nỗ lực để tận dụng công nghệ thông tin và viễn thông;

(b) đơn giản hóa các thủ tục hải quan;

(c) hài hoà các thủ tục hải quan, trong khả năng có thể, với các tiêu chuẩn quốc tế và kinh nghiệm thực tế như những tiêu chuẩn được đưa ra dưới sự bảo trợ của Hội đồng hợp tác hải quan; và

(d) đẩy mạnh hợp tác, khi thích hợp, giữa các cơ quan hải quan và:

(i) các cơ quan thẩm quyền quốc gia khác của mỗi Bên;

(ii) cộng đồng kinh doanh của mỗi Bên; và

(iii) các cơ quan hải quan khác từ bên ngoài.

3. Mỗi Bên phải cung cấp cho các Bên chịu ảnh hưởng được tiếp cận dễ dàng vào những quá trình hành chính và rà soát pháp lý đối với những biện pháp hành chính liên quan đến các vấn đề hải quan.

Điều 42 **Hàng hoá quá cảnh**

Mỗi Bên phải tiếp tục thuận lợi hoá thủ tục thông quan đối với hàng hoá quá cảnh từ hoặc đến Bên khác theo đoạn 3, Điều V của GATT 1994.

Điều 43
Hợp tác và trao đổi thông tin

1. Các Bên phải hợp tác và trao đổi thông tin với nhau trong phạm vi các thủ tục hải quan, bao gồm việc thi hành chống buôn lậu hàng hoá bị cấm và nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá bị nghi ngờ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Việc hợp tác và trao đổi thông tin phải được thực hiện như được quy định trong Hiệp định triển khai.
3. Đoạn 3 của Điều 6 không áp dụng đối với việc trao đổi thông tin trong Điều này.

Điều 44
Tiểu ban về Thủ tục hải quan

1. Vì mục đích thực thi và triển khai có hiệu quả Chương này, Tiểu ban về thủ tục hải quan (được nêu sau đây trong Điều này là “Tiểu ban”) sẽ được thiết lập theo Điều 11.
2. Các chức năng của Tiểu ban là:
 - (a) rà soát việc thực thi và triển khai Chương này;
 - (b) báo cáo những nghiên cứu của Tiểu ban lên Ủy ban hỗn hợp;
 - (c) xác định các lĩnh vực liên quan đến Chương này cần được hoàn thiện để thuận lợi hoá thương mại giữa hai Bên; và
 - (d) thực hiện các chức năng khác do Ủy ban hỗn hợp uỷ nhiệm theo Điều 11.
3. Tiểu ban sẽ họp tại địa điểm và khung thời gian theo thoả thuận của các Bên.
4. Thành phần của Tiểu ban sẽ được nêu cụ thể trong Hiệp định triển khai.

Chương 5 **Các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch**

Điều 45 **Phạm vi**

Chương này sẽ áp dụng với tất cả các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (sau đây được dẫn chiếu trong các điều khoản trong Chương này là "SPS") của các Bên căn cứ theo quy định tại Hiệp định về áp dụng các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch trong Phụ lục 1A thuộc Hiệp định WTO (sau đây sẽ được dẫn chiếu trong Hiệp định này là "Hiệp định SPS), mà các biện pháp này có thể, trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa giữa các Bên.

Điều 46 **Khẳng định lại các Quyền và Nghĩa vụ**

Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của mình liên quan tới các biện pháp SPS theo Hiệp định SPS.

Điều 47 **Điểm hỏi đáp**

Mỗi Bên sẽ chỉ định một điểm hỏi đáp có khả năng trả lời tất cả các yêu cầu hợp lý từ Bên khác về các biện pháp SPS và, nếu thích hợp, cung cấp các thông tin liên quan.

Điều 48 **Tiểu ban về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch**

1. Vì mục đích thực thi và vận dụng hiệu quả Chương này, Tiểu ban về các biện pháp SPS (sau đây được dẫn chiếu trong Điều này là "Tiểu ban") sẽ được thiết lập theo Điều 11.

2. Các chức năng của Tiểu ban là:

(a) trao đổi thông tin về những vấn đề như sự xuất hiện các vụ việc về SPS ở các Bên và các nước không tham gia Hiệp định, và thay đổi hoặc việc ban hành các quy định liên quan tới SPS và các tiêu chuẩn của các Bên, mà có thể, trực tiếp hoặc gián tiếp, ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa giữa các Bên;

(b) tham vấn trên cơ sở khoa học để xác định và giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp SPS với mục tiêu đạt được các giải pháp cùng chấp nhận được;

(c) tham vấn các nỗ lực hợp tác của các Bên trong các diễn đàn quốc tế liên quan tới các biện pháp SPS;

(d) thảo luận hợp tác kỹ thuật giữa các Bên về các biện pháp SPS để tăng cường hợp tác;

(e) rà soát thực hiện và vận dụng Chương này;

(f) báo cáo các kết luận của Tiểu ban lên Ủy ban Hỗn hợp; và

(g) thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban Hỗn hợp phù hợp với quy định của Điều [X](Ủy ban Hỗn hợp).

3. Tiểu ban sẽ bao gồm các quan chức chính phủ phụ trách về các biện pháp SPS của các Bên.

4. Tiểu ban sẽ họp tại địa điểm và thời gian do các Bên nhất trí.

5. Tiểu ban có thể, nếu cần thiết, thành lập các nhóm công tác kỹ thuật tạm thời với tư cách là các cơ quan chức năng liên quan tới một lĩnh vực cụ thể của các biện pháp SPS.

Điều 49 **Không áp dụng Chương 13**

Các thủ tục giải quyết tranh chấp quy định trong Chương 13 sẽ không được áp dụng đối với Chương này.

Chương 6
Các Quy định kỹ thuật, Tiêu chuẩn, và các Thủ tục
Đánh giá Hợp chuẩn

Điều 50
Các Mục tiêu

Các mục tiêu của Chương này là để thúc đẩy thương mại giữa các Bên thông qua:

- (a) đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn không tạo nên các hàng rào không cần thiết trong thương mại;
- (b) thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau về các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn ở mỗi Bên;
- (c) tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác giữa các Bên liên quan tới chuẩn bị, thông qua, và áp dụng các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và thủ tục đánh giá hợp chuẩn;
- (d) tăng cường hợp tác giữa các Bên tại các diễn đàn quốc tế và khu vực về các công việc liên quan tới tiêu chuẩn hóa và đánh giá hợp chuẩn; và
- (e) tạo khuôn khổ để thực hiện những mục tiêu này.

Điều 51
Phạm vi

1. Chương này sẽ áp dụng với các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn như định nghĩa trong Hiệp định về Các Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO (sau đây được đề cập trong Chương này là “Hiệp định TBT”).
2. Chương này sẽ không áp dụng đối với các tiêu chuẩn mua sắm do các cơ quan chính phủ xây dựng đối với các yêu cầu về sản xuất hoặc tiêu dùng của các cơ quan chính phủ và các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch như được định nghĩa trong Phụ lục A của Hiệp định SPS.
3. Không quy định nào trong Chương này sẽ hạn chế quyền của một Bên trong việc chuẩn bị, thông qua, và áp dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, với mức độ cần thiết, hoàn thành một mục đích hợp lý. Những mục đích hợp lý đó là, ngoài những mục tiêu khác, yêu cầu an ninh quốc gia; ngăn chặn những hành vi lừa dối; và bảo vệ sức khỏe hoặc an toàn con người; hoặc môi trường.

Điều 52
Khẳng định lại các Quyền và Nghĩa vụ

Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ của họ liên quan tới các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn theo Hiệp định TBT.

Điều 53
Hợp tác

1. Vì mục đích đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn không tạo ra các hàng rào không cần thiết với thương mại hàng hóa giữa các Bên, các Bên sẽ, khi có thể, hợp tác trong lĩnh vực quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn.

2. Các hình thức hợp tác theo đoạn 1 có thể gồm những hình thức sau:

(a) tổ chức nghiên cứu chung và tổ chức các hội thảo, để tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn của mỗi Bên;

(b) trao đổi các quan chức chính phủ của các Bên vì mục đích đào tạo;

(c) trao đổi thông tin về các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn;

(d) cùng đóng góp, khi thích hợp, vào các hoạt động liên quan tới các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn trong các diễn đàn quốc tế và khu vực;

(e) khuyến khích các cơ quan liên quan đến các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, và các thủ tục đánh giá hợp chuẩn ở mỗi Bên hợp tác trong các vấn đề có lợi ích chung; và

(f) tăng cường tham gia trong khuôn khổ hiện hành về công nhận lẫn nhau thiết lập theo các hiệp định quốc tế hoặc do các cơ quan hữu quan quốc tế và khu vực xây dựng.

3. Việc thực thi Điều khoản này sẽ tùy thuộc vào sự sẵn có của các quỹ phù hợp và luật và quy định áp dụng của mỗi Bên.

Điều 54
Các Điểm hỏi đáp

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định một điểm hỏi đáp có trách nhiệm điều phối việc thực thi Chương này.

2. Mỗi Bên sẽ cung cấp cho Bên khác tên của điểm hỏi đáp được chỉ định và chi tiết liên hệ của các quan chức hữu quan trong tổ chức đó gồm thông tin về số điện thoại, fax, thư điện tử, và các chi tiết liên quan khác.
3. Mỗi Bên sẽ thông báo cho Bên khác ngay lập tức bất kỳ một thay đổi nào về điểm hỏi đáp hoặc bất kỳ sửa đổi nào trong thông tin của các quan chức hữu quan.

Điều 55

Tiểu ban về Quy định kỹ thuật, Tiêu chuẩn, và các Thủ tục Đánh giá Hợp chuẩn

1. Vì mục đích thực hiện hiệu quả và vận hành của Chương này, Tiểu ban về Quy định kỹ thuật, Tiêu chuẩn và các Thủ tục Đánh giá Hợp chuẩn (sau đây được dẫn chiếu tới Điều này là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.
2. Các chức năng của Tiểu ban này là:
 - (a) điều phối hợp tác theo Điều 53;
 - (b) xác định các ngành ưu tiên cùng nhất trí để tăng cường hợp tác, gồm xem xét một cách thuận lợi bất kỳ đề xuất nào do mỗi Bên đưa ra;
 - (c) xây dựng chương trình làm việc trong các lĩnh vực ưu tiên cùng thống nhất để tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự hợp chuẩn của Bên khác và các quy định kỹ thuật tương đương;
 - (d) giám sát tiến triển của các chương trình làm việc;
 - (e) rà soát thực hiện và vận hành của Chương này;
 - (f) tạo thuận lợi cho các tham vấn kỹ thuật;
 - (g) báo cáo, khi có thể, các kết luận lên Ủy ban Hỗn hợp; và
 - (h) tiến hành các chức năng khác như có thể được ủy quyền của Ủy ban Hỗn hợp theo Điều 11.
3. Tiểu ban sẽ gặp tại thời gian và địa điểm do hai Bên thống nhất.
4. Tiểu ban sẽ:
 - (a) gồm các đại diện của Chính phủ của các Bên; và
 - (b) đồng chủ tọa bởi các quan chức Chính phủ của các Bên.

Điều 56
Không áp dụng Chương 13

Chương 13 sẽ không áp dụng với Chương này.

Chương 7 **Thương mại dịch vụ**

Điều 57 **Phạm vi**

1. Chương này sẽ áp dụng với các biện pháp của một Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ.

2. Chương này sẽ không áp dụng với:

(a) đối với dịch vụ vận tải hàng không, các biện pháp ảnh hưởng đến thương quyền bay, dù được trao dưới hình thức nào; hoặc tới các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến thương quyền bay, dịch vụ liên quan tới thực hiện thương quyền bay; ngoại trừ các biện pháp liên quan tới:

(i) Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay;

(ii) Bán và tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không; và

(iii) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính

(b) dịch vụ vận tải biển ven bờ;

(c) Các biện pháp liên quan tới các luật và quy định nhập cư

(d) Các biện pháp ảnh hưởng tới thể nhân của một bên tìm cách tiếp cận thị trường lao động của một Bên, hoặc các biện pháp liên quan tới quốc tịch, định cư hoặc làm việc lâu dài; và

(e) Mua sắm Chính phủ.

3. Phụ lục 4 sẽ đưa ra các quy định bổ sung cho Chương này về dịch vụ tài chính, bao gồm phạm vi và các định nghĩa.

Điều 58 **Các Định nghĩa**

Với mục đích của Chương này, thuật ngữ:

(a) “dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay” nghĩa là những hoạt động được thực hiện với máy bay hoặc một phần của máy bay khi những hoạt động này không được tính vào dịch vụ và không bao gồm bảo dưỡng toàn bộ.

(b) “hiện diện thương mại” là bất kỳ hình thức thành lập chuyên ngành nào, bao gồm:

- (i) Việc thành lập, mua lại hoặc duy trì một pháp nhân; hoặc
- (ii) Việc thành lập hoặc duy trì một chi nhánh hoặc một văn phòng đại diện;

trong lãnh thổ của một Bên với mục đích cung cấp dịch vụ.

(c) “dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính” là dịch vụ được những hệ thống máy tính lưu những thông tin liên quan đến những lịch trình bay, chỗ trống, giá vé và các quy tắc định giá vé cung cấp, qua đó có thể đặt chỗ hoặc phát hành vé;

(d) “pháp nhân” là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hay tổ chức một cách hợp pháp theo pháp luật hiện hành, dù là hoạt động vì lợi nhuận hay không, và thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm công ty, công ty tín thác, hợp danh, liên doanh, công ty một chủ hay hiệp hội;

(e) “pháp nhân của một Bên khác” là pháp nhân hoặc:

(i) được thành lập hay tổ chức theo luật pháp của Bên khác đó, và tham gia vào hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của Bên đó hoặc bất kỳ bên nào khác; hoặc

(ii) trong trường hợp cung cấp dịch vụ được thực hiện thông qua hiện diện thương mại, được sở hữu hoặc kiểm soát bởi:

(A) thể nhân của Bên đó; hoặc

(B) Pháp nhân của Bên khác được xác định theo quy định của điểm (i)

(f) một pháp nhân được:

(iii) “sở hữu” bởi những người của một Bên hoặc bởi những người của Bên thứ ba nếu trên 50% lợi ích cổ phần của pháp nhân thuộc sở hữu của những người của Bên đó hoặc Bên thứ ba đó;

(iv) “kiểm soát” bởi những người của một Bên hoặc bởi những người của Bên thứ ba nếu những người đó có quyền chỉ định đa số thành viên của ban giám đốc hoặc nếu không phải điều hành hoạt động của pháp nhân đó một cách hợp pháp;

(v) “liên kết” với những người khác khi pháp nhân đó kiểm soát, hoặc chịu sự kiểm soát bởi người khác đó, hoặc khi pháp nhân đó và người khác cùng chịu sự kiểm soát của một người;

(g) “biện pháp” là bất kỳ một biện pháp nào được một Bên thi hành, dù dưới hình thức luật pháp, quy định, luật lệ, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính hoặc bất kỳ hình thức nào khác;

Chú thích: “biện pháp” sẽ bao gồm các biện pháp thuế nội địa trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định GATS

(h) “biện pháp của một Bên” có nghĩa là bất kỳ các biện pháp nào được thực hiện bởi:

(i) Chính phủ hoặc chính quyền địa phương hoặc trung ương của một Bên; và

(ii) Các cơ quan phi chính phủ được ủy quyền của chính phủ hoặc chính quyền trung ương hoặc địa phương của một Bên;

(i) “các biện pháp của một Bên ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ” gồm các biện pháp

(i) mua, thanh toán, hoặc sử dụng một dịch vụ;

(ii) sự tiếp cận hay sử dụng các dịch vụ gắn liền với việc cung cấp dịch vụ, các dịch vụ được các Bên đó yêu cầu phải đưa ra phục vụ công chúng một cách phổ biến;

(iii) sự hiện diện, bao gồm cả hiện diện thương mại, của những người thuộc một Bên để cung cấp dịch vụ trên lãnh thổ của một Bên khác;

(j) “nhà cung cấp dịch vụ độc quyền” có nghĩa là bất kỳ người nào, dù là thuộc khu vực công hay tư nhân, được một Bên cho phép, hay được thành lập một cách chính thức hay trên thực tế là người cung cấp duy nhất dịch vụ đó, trong phạm vi thị trường tương ứng của lãnh thổ của một Bên này;

(k) “thể nhân của Bên khác” nghĩa là một thể nhân cư trú trên lãnh thổ của Bên khác đó hoặc bất kỳ nơi nào khác, và là người có quốc tịch của Bên khác đó theo luật của Bên đó;

(l) “Cá nhân” nghĩa là bất kỳ một “thể nhân” hoặc “pháp nhân” nào;

(m) “ngành” dịch vụ nghĩa là:

(i) liên quan tới một cam kết cụ thể của một hoặc nhiều hoặc tất cả các phân ngành của dịch vụ đó, như được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Bên đó trong Phụ lục 5; hoặc

(ii) ngoài ra, còn là toàn bộ các ngành dịch vụ đó, kể cả tất cả các phân ngành;

(n) “người tiêu dùng dịch vụ” là bất cứ những người nào tiếp nhận hoặc sử dụng một dịch vụ;

(o) Thuật ngữ “dịch vụ của một Bên khác” là dịch vụ được cung cấp:

(i) từ hoặc trên Lãnh thổ của Bên khác, hoặc trong trường hợp dịch vụ vận tải biển, do một con tàu được đăng ký theo luật pháp của Bên khác đó, hoặc do một người thuộc Bên khác cung cấp dịch vụ thông qua hoạt động của một con tàu và/hoặc sử dụng toàn bộ hay một phần con tàu đó; hoặc

(ii) của một người cung cấp dịch vụ thuộc Bên khác, trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ đó thông qua sự hiện diện thương mại hoặc sự hiện diện thể nhân;

(p) “dịch vụ” gồm bất kỳ một dịch vụ trong ngành nào loại trừ dịch vụ được cung cấp theo thẩm quyền của chính phủ.

(q) “dịch vụ được cung cấp theo thẩm quyền của chính phủ” nghĩa là bất kỳ loại hình dịch vụ nào không được cung cấp trên cơ sở thương mại hoặc cạnh tranh với một hoặc nhiều nhà cung cấp dịch vụ khác;

(r) “nhà cung cấp dịch vụ” là bất kỳ cá nhân nào tham gia cung cấp dịch vụ;

Chú thích: Khi dịch vụ không được một pháp nhân cung cấp trực tiếp nhưng thông qua các hình thức khác của hiện diện thương mại như chi nhánh hoặc văn phòng đại diện, nhà cung cấp dịch vụ (ví dụ như pháp nhân), tuy nhiên, sẽ được thông qua hiện diện đó được dành đối xử quy định đối với các nhà cung cấp dịch vụ theo Chương này. Sự đối xử đó sẽ được dành cho hiện diện thông qua đó dịch vụ được cung cấp và không cần được mở rộng cho các phần khác của nhà cung cấp nằm ngoài Lãnh thổ của một Bên nơi dịch vụ được cung cấp.

(s) “cung cấp dịch vụ” bao gồm việc sản xuất, phân phối, quảng cáo, bán và giao dịch vụ.

(t) “Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không” là những cơ hội cho các hãng vận tải hàng không liên quan trong việc bán và tiếp thị tự do các dịch vụ vận tải hàng không bao gồm tất cả các khía cạnh của tiếp thị như nghiên cứu thị

trường, quảng cáo và phân phối. Các hoạt động này không bao gồm việc định giá dịch vụ vận tải hàng không hay các điều kiện có thể áp dụng.

(u) “thương mại dịch vụ” nghĩa là việc cung cấp dịch vụ:

(i) từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của bất kỳ một Bên nào khác ("qua biên giới");

(ii) trên lãnh thổ của một Bên cho người tiêu dùng dịch vụ của bất kỳ Bên nào khác ("tiêu dùng ở nước ngoài");

(iii) bởi một người cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện thương mại trên lãnh thổ của bất kỳ Bên nào khác ("hiện diện thương mại"); và

(iv) bởi một người cung cấp dịch vụ của một Bên thông qua sự hiện diện thể nhân trên lãnh thổ của bất kỳ Bên nào khác ("hiện diện thể nhân"); và

(v) “thương quyền bay” nghĩa là quyền xây dựng và không xây dựng lịch trình để vận hành và/hoặc chuyên chở hành khách, hàng hóa và thư tín để nhận hoa hồng hoặc việc cho thuê từ, đến, trong hoặc qua lãnh thổ một Bên, bao gồm điểm phục vụ, các tuyến đường khai thác, loại hình phương tiện cần được chuyên chở, năng lực được cung cấp, mức thuế áp dụng và các điều kiện, và các tiêu chí để có thể chỉ định một hãng hàng không, bao gồm các tiêu chí như số lượng, sở hữu và kiểm soát.

Điều 59

Tiếp cận thị trường

1. Liên quan đến việc tiếp cận thị trường thông qua các phương thức cung cấp được định nghĩa trong khoản (u) của Điều 58, mỗi Bên sẽ dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với quy định theo điều khoản, hạn chế và điều kiện được thống nhất và quy định trong Biểu cam kết cụ thể trong Phụ lục 5.

Chú thích: Nếu một Bên thực hiện một cam kết cụ thể liên quan đến việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được quy định trong phân đoạn (u) (i) của Điều 58 và nếu di chuyển vốn qua biên giới là một phần thiết yếu của dịch vụ, Bên đó sẽ được cam kết cho phép sự di chuyển vốn đó. Nếu một Bên thực thi một cam kết tiếp cận thị trường phù hợp với việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được đề cập trong phân đoạn (u) (iii) của Điều 58, bên đó sẽ được phép di chuyển vốn có liên quan trong Lãnh thổ của mình.

2. Trong các lĩnh vực mà các cam kết tiếp cận thị trường được thực hiện, các biện pháp mà một Bên không phải duy trì hoặc áp dụng hoặc dựa trên cơ sở các chỉ nhân thể ở Phụ lục 5 được định nghĩa là:

(a) Hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ bất kể là dưới hình thức hạn ngạch số lượng, các nhà độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền, hoặc theo yêu cầu của kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(b) Hạn chế về tổng giá trị giao dịch dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc theo yêu cầu của nhu cầu kiểm tra kinh tế;

(c) Hạn chế về tổng số lượng hoạt động dịch vụ hoặc theo tổng số lượng đầu ra dịch vụ dưới hình thức đơn vị số lượng chỉ định theo hình thức hạn ngạch hoặc theo yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế.

Chú thích: Đoạn này không bao gồm các biện pháp của một bên hoặc hạn chế đầu vào cho việc cung cấp dịch vụ.

(d) Hạn chế về tổng số lượng thể nhân có thể được tuyển dụng trong một ngành dịch vụ cụ thể hoặc việc một nhà cung cấp dịch vụ có thể tuyển dụng và người cần thiết để cung cấp, và trực tiếp liên quan tới, một dịch vụ cụ thể dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc theo yêu cầu của kiểm tra nhu cầu kinh tế.

(e) Các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu các loại thực thể pháp lý cụ thể hoặc liên doanh mà thông qua đó nhà cung cấp dịch vụ có thể cung cấp được dịch vụ; và

(f) Hạn chế về vốn góp nước ngoài dưới hạn chế tối đa phần trăm vốn nước ngoài hoặc theo tổng giá trị của vốn đầu tư riêng lẻ hoặc tổng vốn đầu tư.

Điều 60 **Đối xử quốc gia**

1. Trong các ngành được đề cập đến trong Biểu cam kết cụ thể ở Phụ lục 5, và tuân theo bất kỳ điều kiện và trình độ nào được quy định trong đó, mỗi Bên sẽ dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, liên quan đến tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên đó.

Chú thích: Cam kết cụ thể được quy định theo Điều này sẽ không được hiểu là yêu cầu Bên kia bồi thường cho bất cứ những bất lợi cạnh tranh vốn có nào xuất phát từ đặc điểm nước ngoài của các dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ liên quan.

2. Một Bên có thể đáp ứng yêu cầu của đoạn 1 bằng cách dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, bất kể là đối xử tương tự chính thức hoặc là đối xử khác biệt chính thức mà Bên đó dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.

3. Đối xử tương tự và đối xử khác biệt chính thức sẽ được coi là kém thuận lợi hơn nếu như đối xử này sửa đổi các điều kiện cạnh tranh nhằm tạo điều kiện cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của một Bên so với các dịch vụ hoặc nhà cung

cấp dịch vụ tương tự của Bên kia.

4. Một Bên sẽ không viện dẫn các điều khoản trước đó theo Chương 13 liên quan đến một biện pháp của Bên kia thuộc phạm vi của một hiệp định quốc tế giữa các Bên liên quan đến việc tránh đánh thuế hai lần.

Điều 61 **Cam kết Bổ sung**

Các Bên có thể đàm phán các cam kết liên quan đến các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ mà không thuộc vào phạm vi xây dựng cam kết theo Điều 59 hoặc Điều 60, bao gồm các biện pháp liên quan đến bằng cấp, tiêu chuẩn, hoặc cấp phép. Những cam kết này sẽ được nêu trong Biểu cam kết cụ thể của mỗi bên trong Phụ lục 5.

Điều 62 **Biểu cam kết cụ thể**

1. Mỗi Bên sẽ quy định trong một Biểu cam kết các cam kết cụ thể của mình theo các Điều 59, 60, 61 liên quan đến các ngành và phân ngành tại đó cam kết cụ thể được thực hiện, Biểu cam kết cụ thể của Bên đó trong Phụ lục 5 sẽ quy định:

- (a) các điều khoản, hạn chế và điều kiện của tiếp cận thị trường;
- (b) các điều kiện và trình độ về đối xử quốc gia;
- (c) các cam kết liên quan đến các cam kết bổ sung; và
- (d) khi phù hợp, khung thời gian thực hiện các cam kết đó.

2. Các biện pháp không phù hợp với cả Điều 59 và Điều 60 sẽ được trình bày trong cột liên quan tới Điều 59. Trong trường hợp này, việc trình bày sẽ được cân nhắc để quy định một điều kiện hoặc tiêu chuẩn trong Điều 60.

Điều 63 **Đối xử Tối huệ quốc**

1. Trừ khi có quy định khác trong Phụ lục 6, mỗi Bên sẽ dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia đối xử không kém thuận lợi hơn các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ một Bên thứ ba nào.

2. Đối xử được dành theo những hiệp định khác theo một bên hoàn thành và được thông báo theo Điều V hoặc Điều V bis của Hiệp định GATS sẽ không theo quy định của đoạn 1.

3. Nếu, sau khi Hiệp định này có hiệu lực, một bên ký kết hoặc sửa đổi loại hiệp định được nêu trong đoạn 2 với một Bên thứ ba, Bên ký kết này sẽ tạo cho Bên kia cơ hội để tham vấn khả năng dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên kia đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Bên này dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên thứ ba đó.

Điều 64 **Sửa đổi Biểu cam kết**

1. Bất kỳ sự sửa đổi hoặc rút một cam kết cụ thể nào về thương mại dịch vụ sẽ được thực hiện phù hợp với đoạn 1 của Điều 27. Trong quá trình đàm phán về việc sửa đổi hoặc rút đó, nhằm phù hợp với phân đoạn 2 (a) của điều XXI của Hiệp định GATS, hai Bên sẽ nỗ lực duy trì một mức độ cam kết cùng có lợi không kém thuận lợi hơn trong thương mại như được quy định trong Biểu cam kết cụ thể ở Phụ lục 5 trước các cuộc đàm phán đó.

2. Liên quan đến cam kết tương tự xuất hiện trong Biểu cam kết cụ thể của một Bên theo Hiệp định GATS và Hiệp định này, nếu có bất kỳ sự thay đổi hoặc rút lui được thực hiện theo cam kết liên quan tới Biểu cam kết cụ thể theo Hiệp định GATS và điều chỉnh bồi thường được thực hiện cho Bên kia với tư cách là “Thành viên bị ảnh hưởng” nhằm phù hợp với Điều XXI của Hiệp định GATS, các Bên sẽ nhất trí sửa đổi Hiệp định này để bổ sung sự sửa đổi hoặc rút lui vào Hiệp định này mà không đàm phán thêm, tùy theo các thủ tục áp dụng trong nước.

Điều 65 **Bằng cấp, Tiêu chuẩn Chất lượng và Cấp phép**

Nhằm mục đích bảo đảm rằng các biện pháp của một Bên liên quan tới các yêu cầu và thủ tục bằng cấp, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu cấp phép của nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia không tạo ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại dịch vụ, mỗi bên sẽ nỗ lực để bảo đảm rằng các biện pháp đó:

(a) dựa trên những tiêu chí khách quan và minh bạch, như năng lực và khả năng cung cấp dịch vụ;

(b) không phiến hà hơn mức cần thiết để bảo đảm chất lượng dịch vụ;

(c) trong trường hợp áp dụng thủ tục cấp phép, không trở thành hạn chế cung cấp dịch vụ.

Điều 66 **Công nhận**

1. Một Bên có thể công nhận trình độ giáo dục và kinh nghiệm đạt được, hoặc các giấy phép hoặc chứng chỉ cấp ở Bên khác với mục đích hoàn thành, toàn bộ hoặc một phần, các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí cho phép, cấp phép hoặc cấp chứng chỉ của các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

2. Công nhận như đề cập ở đoạn 1, có thể đạt được thông qua hài hòa hóa hoặc nếu không, có thể dựa trên hiệp định hoặc thỏa thuận giữa hai Bên hoặc có thể được dành đơn phương.

3. Khi một Bên công nhận, bằng hiệp định hoặc thỏa thuận giữa một Bên và một Bên không tham gia Hiệp định hoặc đơn phương, trình độ giáo dục hoặc kinh nghiệm đạt được, yêu cầu được đáp ứng hoặc các giấy phép và chứng chỉ trên lãnh thổ của một Bên không tham gia Hiệp định;

(a) không quy định nào trong Điều 63 được hiểu là yêu cầu một Bên dành sự công nhận đó đối với trình độ giáo dục và kinh nghiệm đạt được, các yêu cầu đáp ứng được hoặc bằng cấp hoặc chứng chỉ được cấp trên lãnh thổ của một Bên không tham gia Hiệp định;

(b) một Bên sẽ dành cho Bên kia một cơ hội phù hợp để Bên kia đàm phán gia nhập đối với hiệp định hoặc thỏa thuận hoặc để đàm phán những hiệp định tương tự giữa các Bên; và

(c) Khi một Bên công nhận đơn phương, Bên đó sẽ dành cho Bên kia một cơ hội phù hợp để chứng tỏ rằng trình độ giáo dục hoặc kinh nghiệm đạt được, yêu cầu đáp ứng được hoặc bằng cấp hoặc chứng chỉ đạt được ở Bên kia cũng phải được công nhận.

Điều 67 **Nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền và độc quyền**

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp một dịch vụ độc quyền nào trên lãnh thổ của mình, khi cung cấp dịch vụ độc quyền trên thị trường liên quan, không hành động trái với các cam kết cụ thể của Bên đó theo Chương này.

2. Nếu một người cung cấp dịch vụ độc quyền của một Bên cạnh tranh, trực tiếp hoặc thông qua các pháp nhân trực thuộc, khi cung cấp dịch vụ nằm ngoài phạm vi độc quyền của mình và thuộc các cam kết cụ thể, Bên đó sẽ bảo đảm rằng người cung cấp dịch vụ sẽ không lạm dụng vị trí độc quyền của họ để thực hiện các hành vi trên lãnh thổ của mình trái với các cam kết đó.

3. Nếu một Bên có lý do để tin rằng một người cung cấp dịch vụ độc quyền của bất kỳ một Bên nào khác đang hành động không phù hợp với quy định tại đoạn 1 và 2, Bên đó có thể yêu cầu Bên đã thành lập, duy trì hoặc cho phép người cung cấp dịch vụ này thông báo những thông tin cụ thể về các hoạt động liên quan.

4. Các quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với các trường hợp của người cung cấp dịch vụ độc quyền, trong trường hợp một Bên, chính thức hoặc trên thực tế:

- (a) cho phép hoặc thiết lập một số lượng nhỏ các người cung cấp dịch vụ; và
- (b) hạn chế đáng kể cạnh tranh giữa những người cung cấp đó trên lãnh thổ của mình.

Điều 68

Thanh toán và chuyển khoản

1. Trừ các trường hợp được xác định tại Điều 69, một Bên không được áp dụng những hạn chế đối với chuyển tiền quốc tế và thanh toán cho các giao dịch vãng lai liên quan tới các cam kết cụ thể.

2. Các quy định của Hiệp định này không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của một Bên là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế theo các Điều lệ của Quỹ, gồm cả việc sử dụng các hoạt động ngoại hối phù hợp với Điều lệ của Quỹ, với điều kiện một Bên không hạn chế về bất kỳ giao dịch vốn nào trái với các cam kết cụ thể liên quan đến giao dịch này, trừ trường hợp được quy định tại Điều 69 hoặc theo yêu cầu của Quỹ.

Điều 69

Hạn chế để bảo vệ cán cân thanh toán

1. Trong trường hợp xảy ra thâm hụt cán cân thanh toán nghiêm trọng và các khó khăn về tài chính đối ngoại hoặc đe dọa xảy ra các vấn đề đó, một Bên có thể áp dụng hoặc duy trì hạn chế về thương mại dịch vụ mà đã cam kết trong các cam kết cụ thể, về thanh toán hoặc chuyển khoản liên quan đến những cam kết đó. Một điều được công nhận là những sức ép cụ thể lên cán cân thanh toán của một Bên trong phát triển hoặc chuyển đổi kinh tế có thể cần sử dụng các hạn chế để bảo đảm, không kể những biện pháp khác, duy trì mức độ dự trữ tài chính đủ cho thực hiện các chương trình phát triển kinh tế hoặc chuyển đổi kinh tế của mình.

2. Những hạn chế liên quan đến đoạn 1:

- (a) bảo đảm rằng Bên khác được đối xử thuận lợi như với bất kỳ Bên không tham gia Hiệp định khác;

(b) sẽ nhất quán với Điều lệ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế;

(c) sẽ tránh được những tổn hại không cần thiết đối với lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của một Bên khác;

(d) sẽ không vượt quá mức độ cần thiết để giải quyết các tình huống được mô tả trong đoạn 1; và

(e) sẽ là tạm thời và được loại bỏ từng bước khi các tình trạng quy định trong đoạn 1 cải thiện.

3. Khi quyết định áp dụng của các hạn chế đó, một Bên có thể ưu tiên cung cấp dịch vụ thiết yếu hơn cho chương trình kinh tế hoặc phát triển. Tuy nhiên, những hạn chế đó sẽ không được áp dụng hoặc duy trì nhằm mục đích bảo hộ một dịch vụ cụ thể.

4. Bất kỳ những hạn chế nào áp dụng hoặc duy trì theo đoạn 1, hoặc bất kỳ sự thay đổi nào, sẽ được thông báo trực tiếp cho Bên kia.

Điều 70

Từ chối lợi ích

1. Một Bên có thể từ chối lợi ích của Chương này đối với nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, trong trường hợp Bên từ chối chứng minh rằng pháp nhân sẽ được kiểm soát hoặc sở hữu bởi những người của một Bên không tham gia, và Bên từ chối:

(a) không duy trì quan hệ ngoại giao với Bên không tham gia đó; hoặc

(b) áp dụng hoặc duy trì các biện pháp liên quan tới Bên không tham gia đó về cấm giao dịch với pháp nhân hoặc các biện pháp có thể bị vi phạm hoặc phá vỡ nếu lợi ích của Chương này được dành cho pháp nhân đó.

2. Theo thông báo và tham vấn từ trước, một Bên có thể từ chối lợi ích của Chương này đối với một nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, nếu Bên từ chối chứng minh rằng pháp nhân đó không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

Điều 71

Tiểu ban về Thương mại Dịch vụ

1. Nhằm mục đích áp dụng và triển khai một cách có hiệu quả Chương này, Tiểu ban về Thương mại Dịch vụ (sau đây được đề cập trong điều này là “Tiểu ban”) được thành lập theo Điều 11:

2. Chức năng của Tiểu ban sẽ là:

(a) rà soát các cam kết liên quan tới các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ trong Chương này, nhằm mục đích đạt được tự do hóa hơn nữa trên cơ sở cùng có lợi và bảo đảm cân bằng tổng thể về quyền lợi và nghĩa vụ;

(b) rà soát và kiểm tra việc áp dụng và triển khai chương này;

(c) thảo luận về các vấn đề liên quan tới Chương này;

(d) báo cáo các kết luận của Tiểu ban lên Ủy ban Hỗn hợp; và

(e) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban Hỗn hợp theo Điều 11.

3. Tiểu ban sẽ:

(a) Gồm các đại diện của Chính phủ của hai Bên và có thể mời các đại diện của các cơ quan có liên quan khác ngoài Chính phủ của hai Bên với chuyên môn cần thiết liên quan tới các vấn đề được thảo luận; và

(b) Được đồng chủ tọa bởi quan chức của Chính phủ hai Bên.

4. Nhóm cộng tác về Dịch vụ tài chính thuộc Tiểu ban sẽ được thành lập (sau đây được đề cập trong điều khoản này với tên gọi là “Nhóm Công tác”) Chi tiết và thủ tục của Nhóm Công tác này sẽ được quy định trong Phụ lục 4.

Điều 72 **Rà soát các Cam kết**

1. Các bên sẽ rà soát các cam kết về thương mại dịch vụ trong vòng năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, với mục đích cải thiện mức độ cam kết của các Bên trong Hiệp định này.

2. Nhằm rà soát các cam kết theo đoạn 1, các Bên sẽ tính đến các nguyên tắc của đoạn 1 của Điều VI và đoạn 2 của Điều XIX của Hiệp định GATS.

Điều 73 **Các Biện pháp Tự vệ Khẩn cấp**

Trong trường hợp việc thực thi Hiệp định này gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể cho một Bên tới một ngành dịch vụ cụ thể, một Bên có thể đề nghị tham

vấn với một Bên kia với mục đích áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giải quyết các tác động tiêu cực đó. Trong cuộc tham vấn này, hai Bên sẽ tính đến các tình huống của một vụ kiện cụ thể và kết quả của các vòng đàm phán đa phương tuân theo điều X của Hiệp định GATS nếu các phiên đàm phán đã được đề cập đã được hoàn thành tại thời điểm của tham vấn.

Chương 8 **Di chuyển của thể nhân**

Điều 74 **Phạm vi**

1. Chương này áp dụng với các biện pháp ảnh hưởng đến sự di chuyển của thể nhân của một Bên khi đi vào một Bên khác và nằm trong danh mục nêu tại Phụ lục 7.
2. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp tác động đến thể nhân của một Bên muốn gia nhập thị trường lao động của Bên khác, cũng như các biện pháp về quốc tịch, hoặc cư trú hoặc làm việc thường xuyên.
3. Chương này không cấm một Bên áp dụng các biện pháp để điều chỉnh việc nhập cảnh của thể nhân của Bên khác, hoặc việc tạm trú của họ, Bên thứ nhất, gồm những biện pháp cần thiết để bảo vệ sự toàn vẹn, và đảm bảo sự di chuyển có trật tự của thể nhân qua biên giới của mình, với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng nhằm loại bỏ hoặc làm suy giảm lợi ích dành cho Bên khác trong giới hạn các cam kết cụ thể được nêu tại Điều 76.

Chú ý: Việc chỉ yêu cầu thị thực đối với thể nhân của Bên kia mà không yêu cầu thị thực đối với một số Bên thứ ba không bị xem là vô hiệu hóa hay làm suy giảm lợi ích theo cam kết cụ thể được nêu tại Điều 76.

Điều 75 **Định nghĩa**

Vì mục đích của Chương này, thuật ngữ “ thể nhân của một Bên ” là thể nhân cư trú tại một Bên hoặc một nơi nào khác và là công dân của Bên đó theo luật pháp của Bên đó.

Điều 76 **Các cam kết cụ thể**

1. Mỗi Bên phải cho phép nhập cảnh và tạm trú của thể nhân của Bên khác theo Chương này bao gồm trong giới hạn các mục trong Phụ lục 7, với điều kiện là thể nhân tuân thủ các luật lệ và quy định về việc nhập cảnh và tạm trú của Bên đó liên quan đến việc di chuyển của thể nhân không mâu thuẫn với các quy định của Chương này.
2. Không Bên nào được áp đặt hoặc duy trì bất kỳ hạn chế nào về số người nhập cảnh hợp pháp hoặc tạm trú theo đoạn 1, trừ khi được quy định khác tại Phụ lục 7.

Điều 77

Yêu cầu và thủ tục

1. Mỗi Bên phải công bố hoặc phải cung cấp cho Bên khác kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, đối với thể nhân được điều chỉnh bởi các cam kết cụ thể của Bên đó theo Điều 76 các thông tin về yêu cầu và thủ tục cần thiết để các thể nhân của Bên kia làm thủ tục nhập cảnh, tạm trú ban đầu hoặc gia hạn và giấy phép làm việc và thay đổi tình trạng tạm trú tại Bên đó nếu phù hợp.
2. Mỗi Bên phải nỗ lực cung cấp, theo yêu cầu của thể nhân của Bên khác, các thông tin về yêu cầu và thủ tục được nêu tại đoạn 1.
3. Mỗi Bên phải nỗ lực để thông báo nhanh chóng cho Bên khác việc ban hành đối với các yêu cầu và thủ tục mới, hoặc những thay đổi trong bất kỳ một yêu cầu và thủ tục hiện hành nào được nêu trong đoạn 1 mà ảnh hưởng đến việc làm thủ tục nhập cảnh, tạm trú lần đầu hoặc gia hạn và nếu phù hợp, giấy phép làm việc và thay đổi tình trạng tạm trú của họ tại Bên khác.
4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các mức phí do các cơ quan có thẩm quyền đưa ra nêu tại đoạn 1 không thể hiện sự cản trở vô lý đối với việc di chuyển của thể nhân của Bên khác theo Chương này.
5. Mỗi Bên phải nỗ lực ở mức tối đa để đưa ra các biện pháp nhằm đơn giản hoá các yêu cầu và thuận lợi hoá và giải quyết các thủ tục liên quan đến việc di chuyển của thể nhân của Bên khác trong khuôn khổ pháp luật và các quy định của Bên đó.

Điều 78

Tiểu ban về Di chuyển của thể nhân

1. Để thực thi và thực hiện hiệu quả Chương này, Tiểu ban về Di chuyển của thể nhân (sau đây được gọi là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.
2. Chức năng của Tiểu ban sẽ là:
 - (a) Rà soát và điều phối việc thực thi và hoạt động của Chương này;
 - (b) thảo luận bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Chương này, bao gồm các vấn đề về đàm phán sâu hơn được nêu tại Phụ lục 7;
 - (c) báo cáo các kết quả của Tiểu ban lên Uỷ ban hỗn hợp; và
 - (d) thực hiện các chức năng khác được Uỷ ban hỗn hợp giao theo Điều 11.

Điều 79
Đàm phán tiếp

Sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ tham gia đàm phán theo Điều 11.

Chương 9

Sở hữu trí tuệ

Điều 80

Những quy định chung

1. Các Bên dành và bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ, có hiệu quả và không phân biệt đối với quyền sở hữu trí tuệ, tăng cường hiệu quả và tính minh bạch trong việc quản lý hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, và quy định các biện pháp bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền, giả mạo và sao chép lậu, phù hợp với các quy định tại Chương này và các điều ước quốc tế mà hai Bên là thành viên.

2. Thừa nhận tầm quan trọng ngày càng tăng của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ trong việc thúc đẩy hơn nữa thương mại và đầu tư giữa các Bên, các Bên sẽ hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ phù hợp với luật và quy định của mỗi Bên và phù hợp với các nguồn lực sẵn có.

3. Sở hữu trí tuệ được đề cập tại Chương này được hiểu là tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ:

a) là đối tượng từ Điều 86 đến Điều 92; và/hoặc

b) là đối tượng theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ tại Phụ lục 1C của Hiệp định WTO (sau đây được đề cập tại Chương này là “Hiệp định TRIPS”) và/hoặc các điều ước quốc tế liên quan được đề cập trong Hiệp định TRIPS.

4. Các Bên khẳng định lại cam kết của mình về việc tuân thủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế liên quan đến sở hữu trí tuệ mà hai Bên là thành viên.

Điều 81

Đối xử quốc gia

Mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân nước mình trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ phù hợp với Điều 3 và Điều 5 của Hiệp định TRIPS.

Ghi chú: Tại Điều 81 và Điều 82, “công dân” có ý nghĩa tương tự như trong Hiệp định TRIPS và “sự bảo hộ” bao gồm các vấn đề liên quan đến khả năng bảo hộ, việc xác lập, phạm vi, duy trì và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng

như các vấn đề về sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được quy định cụ thể tại Chương này.

Điều 82

Đối xử tối huệ quốc

Mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của nước khác trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ phù hợp với Điều 4 và Điều 5 của Hiệp định TRIPS.

Điều 83

Các vấn đề về đơn giản hóa và hài hoà hoá thủ tục

1. Nhằm quản lý có hiệu quả hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, mỗi Bên phải áp dụng các biện pháp thích hợp để đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến sở hữu trí tuệ.

2. Không Bên nào được yêu cầu xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, bao gồm các đơn, các bản dịch ra ngôn ngữ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận của bất kỳ đơn nộp sớm hơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, giấy uỷ quyền và giấy chứng nhận chuyển nhượng, trong quá trình đăng ký hoặc các thủ tục hành chính khác về sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu.

3. Mặc dù có quy định tại khoản 2, mỗi Bên có thể yêu cầu :

a) việc xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác, nếu luật của Bên đó quy định như vậy, trong trường hợp chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác liên quan đến việc thay đổi quyền sở hữu đối với bằng độc quyền sáng chế hoặc đăng ký mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu; và

b) việc nộp các bằng chứng nêu có lý do chính đáng để nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó. Nếu cơ quan có thẩm quyền thông báo cho người đó về yêu cầu nộp bằng chứng thì thông báo đó phải nêu lý do nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác.

4. Không Bên nào được yêu cầu việc chứng nhận, bởi bất cứ bên nào không phải là người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, về sự chính xác của bản dịch đơn nộp sớm hơn là cơ sở để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

5. Mỗi Bên phải thiết lập và thực hiện một hệ thống trong đó giấy uỷ quyền về thủ tục nộp đơn hoặc các thủ tục hành chính khác liên quan đến sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trước cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, có thể liên quan tới một hoặc nhiều đơn và/hoặc văn bằng bảo hộ như ghi trong giấy uỷ quyền hoặc tùy theo bất kỳ ngoại lệ nào do người uỷ quyền đưa ra, đối với tất cả các đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ hiện tại và trong tương lai của người đó.

6. Đơn đăng ký và bằng độc quyền sáng chế và công bố đơn và bằng đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại sáng chế quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Strasbourg về phân loại sáng chế quốc tế, ngày 24/3/1971, như được sửa đổi. Đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đối với hàng hoá và dịch vụ và công bố đơn và văn bằng bảo hộ đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại hàng hoá và dịch vụ quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế đối với hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, ngày 15/6/1957, như được sửa đổi và tu chỉnh.

7. Mỗi Bên sẽ cố gắng cải tiến hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đạt được và sử dụng các quyền đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu .

Điều 84

Tính minh bạch

Nhằm tăng cường tính minh bạch của hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ, phù hợp với pháp luật của mình, mỗi Bên phải:

a) áp dụng các biện pháp thích hợp để công bố các thông tin ít nhất là về đơn sáng chế và cấp bằng sáng chế, đăng ký mẫu hữu ích và kiểu dáng công nghiệp, đăng ký nhãn hiệu và đơn đăng ký nhãn hiệu và đăng ký giống cây trồng mới và đơn đăng ký giống cây trồng mới;

b) cố gắng cung cấp cho các bên liên quan thông tin chính thức trong các hồ sơ liên quan đến các vấn đề quy định trong mục (a) nêu trên;

c) cố gắng cung cấp cho công chúng một cách dễ dàng thông tin về hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, bao gồm thông tin về nỗ lực của mỗi Bên nhằm thực thi hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 85

Nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ sở hữu trí tuệ

Các Bên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các dự án giáo dục và tuyên truyền về sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ cũng như về thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 86

Sáng chế

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một đơn đăng ký sáng chế không bị từ chối chỉ với lý do đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn liên quan đến chương trình máy tính.
2. Các quy định của khoản 1 không ảnh hưởng tới khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế đối với bản thân các chương trình máy tính theo quy định pháp luật của mỗi Bên.
3. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nếu một sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế được thực hiện bởi một người không phải là người nộp đơn sáng chế trong hoạt động kinh doanh của người đó sau khi công bố đơn, thì người đó hoặc người nộp đơn sáng chế có thể nộp yêu cầu với cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thẩm định đơn sáng chế trước những đơn khác, phù hợp với quy định của pháp luật của Bên đó. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó có thể yêu cầu người nộp đơn sáng chế hoặc người đã nộp yêu cầu cung cấp bằng chứng về việc sáng chế đang được thực hiện, kết quả tra cứu tình trạng kỹ thuật liên quan đến đơn, hoặc một bản sao quyết định cuối cùng của cơ quan quản lý hành chính về sáng chế của Bên kia hoặc của một Bên thứ ba (không phải là thành viên của Hiệp định này) đối với đơn mà người nộp đơn đã nộp ở Bên kia hoặc ở Bên thứ ba đó cho cùng một sáng chế hoặc cơ bản là cùng một sáng chế với đối tượng được yêu cầu bảo hộ trong đơn mà người nộp đơn đã nộp ở Bên đó. Trong trường hợp yêu cầu như vậy được nộp, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó phải xem xét yêu cầu và cố gắng thẩm định đơn trước các đơn khác nếu điều kiện thích hợp.
4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng chủ sở hữu sáng chế có thể nộp yêu cầu sửa lỗi bản mô tả, phạm vi yêu cầu bảo hộ, hoặc các bản vẽ được kèm theo đơn tới cơ quan quản lý hành chính về sáng chế nhằm thu hẹp phạm vi các yêu cầu bảo hộ.

Điều 87

Kiểu dáng công nghiệp

Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp phù hợp với Điều 25 và Điều 26 Hiệp định TRIPS.

Điều 88

Nhãn hiệu

Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với nhãn hiệu phù hợp với các Điều từ 15 đến 21 Hiệp định TRIPS.

Điều 89

Quyền tác giả

1. Mỗi bên phải bảo đảm bảo hộ hiệu quả quyền tác giả và quyền liên quan phù hợp với quy định pháp luật của mình và các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên.
2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.
3. Mỗi Bên, phù hợp với quy định pháp luật của mình, sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để thúc đẩy việc phát triển các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và các quyền liên quan tại Bên đó.

Điều 90

Giống cây trồng mới

Thừa nhận tầm quan trọng của việc thiết lập một hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới, mỗi Bên cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Văn kiện 1991 của Công ước Quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 91

Chỉ dẫn địa lý

Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với chỉ dẫn địa lý phù hợp với quy định pháp luật của mình và phù hợp với Hiệp định TRIPS.

Điều 92

Cạnh tranh không lành mạnh

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp bảo hộ hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
2. Bất kỳ hành vi cạnh tranh nào trái với các tập quán trung thực trong công nghiệp hoặc thương mại là hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
3. Đặc biệt, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh dưới đây sẽ bị cấm:
 - a) tất cả các hành vi có bản chất gây nhầm lẫn bằng bất kỳ phương tiện nào với các cơ sở, hàng hóa hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh;
 - b) các tuyên bố sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất làm mất uy tín đối với cơ sở, hàng hóa, hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh;
 - c) Các chỉ dẫn hoặc tuyên bố mà việc sử dụng chúng trong hoạt động thương mại có khả năng gây nhầm lẫn với công chúng về bản chất, đặc tính, sự phù hợp với mục đích sử dụng hoặc số lượng của hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc quy trình sản xuất hàng hóa;
 - d) Các hành vi nhằm đạt được hoặc nắm giữ quyền sử dụng các tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại, nhãn hiệu được bảo hộ của người khác nhằm các mục đích như được quy định trong pháp luật của mỗi Bên, chẳng hạn như ý định thu lợi bất chính hoặc ý định gây hại cho người khác đó.
4. Mỗi Bên phải bảo đảm trong pháp luật của mình sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với thông tin bí mật phù hợp với điều 39 Hiệp định TRIPS.
5. Mỗi Bên phải thiết lập các chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất cứ người nào thấy lợi ích kinh doanh của mình sẽ bị ảnh hưởng bởi một hành vi cạnh tranh không lành mạnh có thể tiến hành thủ tục pháp lý và yêu cầu đình chỉ hoặc ngăn chặn hành vi, tiêu hủy hàng hóa vi phạm, dỡ bỏ các phương tiện và vật liệu được sử dụng cho hành vi vi phạm hoặc đền bù thiệt hại phát sinh từ hành vi đó, trừ trường hợp pháp luật của mỗi Bên có quy định khác.

Điều 93

Thực thi – Các biện pháp kiểm soát tại biên giới

Mỗi Bên phải bảo đảm việc thi hành đầy đủ và hiệu quả các biện pháp kiểm soát tại biên giới phù hợp với các Điều từ 51 đến 60 Hiệp định TRIPS.

Điều 94

Thực thi – Các chế tài dân sự

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó được thực hiện bởi người xâm phạm biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm.
2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng trong phạm vi có thể phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên, cơ quan tư pháp mỗi Bên có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp, trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rất khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế.
3. Mỗi Bên phải cố gắng áp dụng các biện pháp cần thiết để cải thiện hệ thống tư pháp của mình theo hướng áp dụng các chế tài dân sự hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 95

Thực thi - các chế tài hình sự

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục và các hình phạt hình sự phải được áp dụng phù hợp với Điều 61 của Hiệp định TRIPS.

Điều 96

Hợp tác

1. Các Bên sẽ hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ phù hợp với khoản 2 Điều 1.
2. Lĩnh vực và hình thức hợp tác theo Điều này sẽ được quy định tại Thỏa thuận thi hành.
3. Chi phí hợp tác theo Điều này sẽ được phân chia một cách công bằng khả dĩ nhất.

4. Chương 13 sẽ không được áp dụng đối với Điều này.

Điều 97

Tiểu ban về sở hữu trí tuệ

1. Nhằm triển khai và thi hành hiệu quả Chương này, Tiểu ban về sở hữu trí tuệ (sau đây được đề cập đến tại Điều này là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.

2. Các chức năng của Tiểu ban sẽ bao gồm:

a) Rà soát và giám sát việc triển khai và thi hành Chương này;

b) Thảo luận bất cứ vấn đề nào liên quan đến SHTT nhằm tăng cường sự bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ và nhằm nâng cao sự quản lý minh bạch và hiệu quả đối với hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như:

- (i) Các vấn đề về sáng chế;
- (ii) Các vấn đề về kiểu dáng ;
- (iii) Các vấn đề về nhãn hiệu;
- (iv) Các vấn đề về trách nhiệm pháp lý của những người cung cấp dịch vụ internet;
- (v) Các vấn đề về cạnh tranh không lành mạnh;
- (vi) Các vấn đề về biện pháp kiểm soát tại biên giới;
- (vii) Các vấn đề về chỉ dẫn địa lý; và
- (viii) Các vấn đề về biện pháp hành chính

c) Báo cáo các kết luận và kết quả của các thảo luận của Tiểu ban với Ủy ban Hỗn hợp; và

d) Thực hiện các chức năng khác được Ủy ban Hỗn hợp giao cho phù hợp với Điều 11.

3. Tiểu ban sẽ nhóm họp vào thời gian và địa điểm được hai Bên thống nhất.

4. Tiểu ban sẽ:

a) Bao gồm đại diện của Chính phủ của các Bên; và

b) Được đồng chủ tọa bởi quan chức của các Chính phủ.

Điều 98

Các ngoại lệ an ninh

Theo quy định của Chương này, Điều 73 của Hiệp định TRIPS sẽ được đưa vào và là một phần của Hiệp định, với những sửa đổi phù hợp.

Chương 10 Cạnh tranh

Điều 99

Thúc đẩy Cạnh tranh thông qua Xử lý các Hành vi phản cạnh tranh

Mỗi Bên sẽ, phù hợp với luật và quy định của mình, thúc đẩy cạnh tranh thông qua xử lý các hành vi phản cạnh tranh để tạo thuận lợi cho việc vận hành hiệu quả thị trường của mình. Bất kỳ biện pháp nào tiến hành theo những mục tiêu này sẽ được tiến hành phù hợp với các nguyên tắc minh bạch hóa, không phân biệt đối xử, và công bằng về thủ tục.

Điều 100

Các Định nghĩa

Vì các mục tiêu của Chương này, thuật ngữ:

(a) “các hành vi phản cạnh tranh” nghĩa là bất kỳ hành xử hoặc giao dịch có thể bị phạt hoặc giảm nhẹ theo luật cạnh tranh của mỗi Bên; và

(b) “luật cạnh tranh” nghĩa là:

(i) đối với Nhật Bản, Luật liên quan tới Cấm Độc quyền tư nhân và Duy trì Thương mại công bằng (Luật số 54, 1947) (sau đây được dẫn chiếu trong Chương này là “Luật chống Độc quyền”) và các quy định thực hiện cũng như các sửa đổi; và

(ii) đối với Việt Nam, Luật Cạnh tranh (Luật số 27/2004/QH11) và các quy định thực hiện cũng như các sửa đổi.

Điều 101

Hợp tác Thúc đẩy Cạnh tranh bằng Xử lý các Hành vi Phản cạnh tranh

Hai Bên sẽ, phù hợp với các luật và quy định của mình, hợp tác trong lĩnh vực thúc đẩy cạnh tranh bằng cách giải quyết các hành vi phản cạnh tranh tùy theo nguồn lực sẵn có của mình, với mục tiêu đóng góp vào thực hiện hiệu quả luật cạnh tranh của từng Bên và để tránh hoặc giảm khả năng xung đột giữa Chính phủ của Hai Bên đối với các vấn đề liên quan đến áp dụng luật cạnh tranh của mỗi Bên. Hoạt động hợp tác đó có thể được tiến hành dưới hình thức trao đổi thông tin, thông báo và phối hợp các hoạt động thực thi và tham vấn.

Điều 102
Hợp tác kỹ thuật

Hai Bên nhất trí rằng lợi ích chung của các cơ quan quản lý cạnh tranh của hai Bên để phối hợp trong các hoạt động hợp tác kỹ thuật liên quan tới tăng cường chính sách cạnh tranh và thực thi chính sách cạnh tranh của mỗi Bên.

Điều 103
Không Áp dụng Đoạn 3 của Điều 6 và Chương 13

Đoạn 3 của Điều 6 và Chương 13 không áp dụng với Chương này.

Điều 104
Quy định khác

1. Các thỏa thuận chi tiết để thực hiện Chương này có thể được thực hiện giữa các cơ quan cạnh tranh của hai Bên.
2. Không quy định nào trong Chương này ngăn cản các Bên tìm kiếm hoặc cung cấp hỗ trợ cho nhau theo các hiệp định hoặc thỏa thuận song phương hoặc đa phương.
3. Không quy định nào trong Chương này được hiểu là hạn chế chính sách hoặc quan điểm pháp lý của mỗi Bên về bất kỳ vấn đề nào liên quan tới hành pháp.
4. Không quy định nào trong Chương này được hiểu là ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo các hiệp định hoặc thỏa thuận quốc tế khác hoặc theo luật của bên đó.

Chương 11 **Cải thiện môi trường kinh doanh**

Điều 105 **Nguyên tắc cơ bản**

Mỗi Bên sẽ thực hiện những biện pháp phù hợp để cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho người dân hai Bên tiến hành các hoạt động kinh doanh, phù hợp với luật pháp và quy định của mỗi Bên.

Điều 106 **Mua sắm Chính phủ**

Thừa nhận tầm quan trọng của việc tăng cường tính hiệu quả của Mua sắm Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh của mình, căn cứ vào luật pháp, quy định, các chính sách và thông lệ mua sắm chính phủ của mình, mỗi Bên sẽ nỗ lực:

- (a) tăng cường tính minh bạch của các biện pháp mua sắm chính phủ, và
- (b) thực thi các biện pháp mua sắm chính phủ một cách công bằng và hiệu quả.

Điều 107 **Tiểu ban về Cải thiện Môi trường Kinh doanh**

1. Nhằm triển khai và thực hiện hiệu quả Chương này, một Tiểu ban về Cải thiện Môi trường Kinh doanh (sau đây được gọi là “Tiểu ban”) sẽ được thành lập theo Điều 11.
2. Chức năng của Tiểu ban là:
 - (a) rà soát các kết quả hoạt động của Văn phòng Liên lạc về Cải thiện Môi trường Kinh doanh (sau đây được gọi là “Văn phòng liên lạc”), do mỗi Bên chỉ định thành lập theo Điều 109;
 - (b) Tự mình xử lý và tìm cách giải quyết các vấn đề liên quan môi trường kinh doanh hoặc dựa trên các báo cáo của Cơ quan Liên lạc;
 - (c) báo cáo kết quả hoạt động và đưa ra đề xuất, bao gồm cả các biện pháp do mỗi Bên thực hiện và đối với Bên kia;
 - (d) nếu cần thiết, rà soát các biện pháp do hai Bên thực hiện liên quan đến các đề xuất đề cập trong tiểu đoạn (c);

(e) công bố một cách hợp lý các đề xuất đề cập trong tiểu đoạn (c) và kết quả rà soát được đề cập trong tiểu đoạn (d);

(f) báo cáo kịp thời các đề xuất được đề cập trong tiểu đoạn (c) và các kết quả khác khác liên quan đến việc triển khai và thực hiện Chương này lên Ủy ban Hỗn hợp;

(g) Hợp tác theo phương thức phù hợp với các Tiểu ban khác được thành lập theo Hiệp định này, với mục tiêu tránh lặp lại các công việc không cần thiết. Các hình thức hợp tác bao gồm:

- (i) thông báo kết quả xem xét tới các Tiểu ban này;
- (ii) tham khảo ý kiến từ các Tiểu ban này;
- (iii) mời thành viên của các Tiểu ban này, và
- (iv) nếu cần, chuyển lại các vấn đề liên quan cho các Tiểu ban này.

3. Thành phần của Tiểu ban bao gồm đại diện của Chính phủ hai Bên. Tiểu ban có thể mời đại diện từ các cơ quan khác ngoài Chính phủ mỗi nước có chuyên môn cần thiết liên quan tới các vấn đề cần giải quyết.

4. Thời gian và địa điểm họp của Tiểu ban sẽ do hai Bên thống nhất.

Điều 108 **Diễn đàn tham vấn**

Hai Bên có thể sử dụng những diễn đàn tham vấn hiện có nhằm cải thiện môi trường kinh doanh của mỗi Bên đối với các vấn đề thuộc Chương này.

Điều 109 **Văn phòng Liên lạc**

1. Mỗi Bên sẽ chỉ định và duy trì một Văn phòng Liên lạc của mình. Mỗi bên phải thông báo việc thành lập Văn phòng Liên lạc này cho Bên kia.

2. Chức năng của Văn phòng Liên lạc mỗi Bên là:

(a) tiếp nhận các phản ánh, câu hỏi và/hoặc yêu cầu tham vấn từ cá nhân Bên kia liên quan đến luật pháp, quy định và các biện pháp khác của mình gây ảnh hưởng bất lợi đối với hoạt động kinh doanh của họ;

(b) chuyển các phản ánh, câu hỏi và/hoặc yêu cầu tham vấn được đề cập trong tiểu đoạn (a) cho các cơ quan chức năng của mình;

(c) chuyển phản hồi từ các cơ quan chức năng bên mình cho các cá nhân có phản ánh, câu hỏi và/hoặc yêu cầu tham vấn;

(d) phối hợp với các cơ quan chức năng bên mình, cung cấp các thông tin và tư vấn cần thiết cho các cá nhân được đề cập trong tiểu đoạn (a); và

(e) báo cáo các kết quả liên quan đến việc thực hiện chức năng của mình, đã được quy định từ tiểu đoạn (a) đến (d), cho Ủy ban Hỗn hợp, các Tiểu ban liên quan và/hoặc các diễn đàn tham vấn hiện được đề cập tại Điều [XX04] của Hiệp định cơ bản.

3. Mỗi Văn phòng Liên lạc sẽ nỗ lực trả lời các phản ánh, câu hỏi và/hoặc yêu cầu tham vấn của các cá nhân trong khoảng thời gian phù hợp.

4. Dù đã có các quy định ở đoạn 2, việc trao đổi thông tin giữa Cơ quan Liên lạc của một Bên và cá nhân của Bên kia vẫn có thể được thực hiện thông qua một cơ quan chức năng hoặc một tổ chức do Chính phủ Bên kia chỉ định

5. Đoạn 2, 3 và 4 không mang ý nghĩa ngăn cản hoặc hạn chế bất kỳ doanh nghiệp nào của một Bên liên lạc trực tiếp với các cơ quan chức năng của Bên kia.

Điều 110 **Không áp dụng Chương 13**

Các thủ tục giải quyết tranh chấp được quy định trong Chương 13 sẽ không được áp dụng trong Chương này.

Chương 12

Hợp tác

Điều 111

Các Nguyên tắc Cơ bản

Tùy thuộc vào luật pháp và quy định áp dụng riêng của từng nước, hai Bên sẽ tăng cường hợp tác theo Hiệp định này trên cơ sở lợi ích chung nhằm tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư giữa hai Bên; đem lại sự thịnh vượng cho nhân dân hai nước. Vì mục tiêu này, hai Bên sẽ tiến hành hợp tác giữa hai Chính phủ; khuyến khích và tạo thuận lợi cho hợp tác giữa các tổ chức khác ngoài Chính phủ, nếu cần thiết và phù hợp, trong những lĩnh vực sau:

- (a) nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp;
- (b) thúc đẩy thương mại và đầu tư;
- (c) doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- (d) quản lý và phát triển nguồn nhân lực;
- (e) du lịch;
- (f) công nghệ thông tin và viễn thông;
- (g) môi trường;
- (h) giao thông vận tải; và
- (i) các lĩnh vực khác do hai Bên cùng thống nhất.

Điều 112

Phạm vi và Hình thức Hợp tác

Phạm vi và hình thức hợp tác trong Chương này sẽ được quy định trong Hiệp định Triển khai.

Điều 113

Triển khai

1. Triển khai hợp tác theo Chương này sẽ tùy thuộc vào vấn đề tài chính liên quan và những nguồn lực khác cùng với luật pháp và nguyên tắc của mỗi Bên.
2. Chi phí hợp tác theo Chương này sẽ được chia đều ở mức có thể cho hai

Bên thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Điều 114 **Tiểu ban về Hợp tác**

1. Vì mục tiêu triển khai và thực hiện hiệu quả Chương này, một Tiểu ban Hợp tác (sau đây được gọi là Tiểu ban) sẽ được thành lập theo quy định của Điều 11.

2. Chức năng của Tiểu ban là:

(a) trao đổi quan điểm và thông tin về hợp tác trong từng lĩnh vực hợp tác đề cập trong Điều 111, đồng thời tìm hướng hợp tác sâu rộng hơn giữa hai Bên;

(b) giám sát, rà soát, và thảo luận những vấn đề liên quan đến việc triển khai và thực hiện hiệu quả Chương này;

(c) báo cáo các nghiên cứu và hoạt động triển khai và thực hiện Chương này của Tiểu ban cho Ủy ban hỗn hợp;

(d) giám sát chức năng và hoạt động của các nhóm công tác được thành lập theo quy định tại đoạn 6;

(e) lập ra các quy tắc và thủ tục riêng;

(f) thảo luận các vấn đề liên quan đến Chương này; và

(g) thực hiện các chức năng khác do Ủy ban hỗn hợp ủy quyền theo quy định tại Điều 11.

3. Tiểu ban sẽ duy trì các cơ chế tham vấn và các mô hình hợp tác khác đang hiện hành nhằm Hỗ trợ Phát triển Chính thức giữa hai Bên; chia sẻ những thông tin phù hợp với các cơ chế này để đảm bảo triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác.

4. Thành phần của Tiểu ban là đại diện từ Chính phủ hai Bên. Nếu cần thiết, Tiểu ban có thể mời thêm đại diện từ các cơ quan liên quan khác ngoài Chính phủ để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

5. Hai Bên sẽ thống nhất thời gian và địa điểm họp của Tiểu ban.

6. Tiểu ban có thể thành lập các nhóm công tác thuộc Tiểu ban trong từng lĩnh vực hợp tác đề cập trong Điều 111. Chức năng, thành phần và những chi tiết khác của các nhóm công tác sẽ được quy định trong Hiệp định Triển khai.

Điều 115
Không áp dụng Chương 13

Chương 13 sẽ không được áp dụng đối với Chương này.

Chương 13 **Giải quyết tranh chấp**

Điều 116 **Phạm vi**

1. Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, Chương này áp dụng cho mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc diễn giải và áp dụng Hiệp định này.
2. Không có quy định nào trong Chương này hạn chế quyền của các Bên được phép sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp khác theo điều ước quốc tế khác mà cả hai Bên trong tranh chấp là thành viên.
3. Mặc dù có quy định tại đoạn 2, một khi thủ tục giải quyết tranh chấp đã được tiến hành theo Chương này hoặc bất kỳ điều ước quốc tế nào khác mà cả hai Bên tranh chấp là thành viên liên quan tới một tranh chấp cụ thể, thủ tục giải quyết tranh chấp đó sẽ loại trừ việc áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp khác đối với trường hợp cụ thể đó. Tuy nhiên, việc loại trừ đó sẽ không được áp dụng nếu tranh chấp phát sinh liên quan đến những quyền và nghĩa vụ chủ yếu riêng biệt theo quy định của các cam kết quốc tế khác.

Điều 117 **Tham vấn**

1. Một Bên có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới Bên kia về bất cứ vấn đề gì liên quan tới việc diễn giải hoặc thực hiện Hiệp định này.
2. Mọi yêu cầu tham vấn sẽ được đệ trình bằng văn bản, trong đó nêu rõ những hành động gây tranh chấp, cơ sở pháp lý và thực tế (bao gồm những điều khoản của những Hiệp định liên quan bị coi là đã bị vi phạm và mọi điều khoản liên quan khác) của khiếu nại.
2. Khi một Bên có yêu cầu tham vấn theo khoản 1, Bên kia phải trả lời yêu cầu và tiến hành tham vấn với tinh thần thiện chí trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu đạt được giải pháp thỏa đáng tức thời cho các bên. Trong trường hợp tham vấn về hàng hóa để hồng, Bên kia phải tiến hành tham vấn với một thời gian không quá mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 118 **Môi giới, Trung gian, Hòa giải**

1. Một Bên trong tranh chấp có thể yêu cầu tiến hành môi giới, trung gian, hòa giải ở bất kỳ thời điểm nào. Các Bên tranh chấp có thể bắt đầu và kết thúc trung

gian, hòa giải vào bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào.

2. Nếu các Bên đồng ý, môi giới, trung gian, hòa giải có thể vẫn tiếp tục cùng với thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Ủy ban trọng tài theo quy định của Chương này.

Điều 119 **Thành lập Ủy ban trọng tài**

1. Bên khiếu nại đưa ra yêu cầu tham vấn theo Điều 2 có thể gửi văn bản tới bên bị khiếu nại yêu cầu thành lập một Ủy ban trọng tài:

(a) nếu Bên bị khiếu nại không tiến hành tham vấn trong vòng ba mươi (30) ngày, hoặc trong vòng mười lăm (15) ngày trong trường hợp tham vấn về hàng hóa dễ hỏng kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn đó; hoặc

(b) nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn trong vòng sáu mươi (60) ngày, hoặc trong vòng ba mươi (30) ngày trong trường hợp tham vấn liên quan đến hàng hóa dễ hỏng sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn đó, với điều kiện là Bên khiếu nại cho rằng bất kỳ lợi ích nào mà đáng lẽ được hưởng một cách trực tiếp hay gián tiếp theo hiệp định này đang bị vô hiệu hay vi phạm là kết quả của việc Bên bị khiếu nại không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, hoặc là kết quả của việc Bên bị khiếu nại áp dụng các biện pháp xung đột với nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này.

2. Yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài theo điều này phải xác định rõ:

(a) cơ sở pháp lý của khiếu nại bao gồm các điều khoản của Hiệp định này bị cho là bị vi phạm và các điều khoản liên quan khác; và

(b) cơ sở thực tế của khiếu nại.

3. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài, mỗi Bên sẽ chỉ định một trọng tài viên, có thể là công dân của nước mình và đề xuất ba (3) ứng viên vào vị trí trọng tài thứ ba, người sẽ là chủ tịch Ủy ban trọng tài. Trọng tài thứ ba phải là người không có quốc tịch của bất kỳ bên nào trong tranh chấp, không cư trú thường xuyên trên lãnh thổ, không làm việc cho bất kỳ bên nào hay liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía cạnh nào.

4. Các Bên phải thống nhất và chỉ định trọng tài thứ ba trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài, có tính đến các ứng viên được đề cử theo đoạn 3.

5. Nếu một Bên không chỉ định trọng tài viên của mình theo đoạn 3 hoặc nếu các Bên trong tranh chấp không thể thống nhất được việc chỉ định trọng tài thứ ba

theo đoạn 4, việc chỉ định sẽ do Tổng giám đốc Tổ chức Thương mại Thế giới thực hiện. Trong trường hợp Tổng giám đốc mang quốc tịch của một Bên trong tranh chấp, việc chỉ định sẽ do Phó Tổng giám đốc hoặc quan chức cấp dưới trực tiếp không có quốc tịch của bất kỳ Bên tranh chấp nào thực hiện.

6. Ngày thành lập Ủy ban trọng tài là ngày Chủ tịch Ủy ban trọng tài được chỉ định.

7. Một Ủy ban trọng tài sẽ bao gồm các trọng tài viên với kiến thức pháp lý và chuyên môn phù hợp.

Điều 120

Chức năng của Ủy ban trọng tài

1. Ủy ban trọng tài được thành lập theo Điều 4:

(a) tham vấn với các bên trong tranh chấp một cách phù hợp và trao cho họ những cơ hội để có thể đạt được một giải pháp làm hài lòng cả hai bên;

(b) đưa ra phán quyết phù hợp với Hiệp định này và các quy định hiện hành của luật pháp quốc tế;

(c) chỉ rõ, trong phán quyết của Ủy ban trọng tài, những cơ sở pháp lý và thực tiễn cùng với lập luận cho những cơ sở đó; và

(d) có thể, bên cạnh việc chỉ rõ cơ sở, đưa vào trong phán quyết những lựa chọn về đề xuất cách thức thực hiện để các bên xem xét, có tính tới Điều 8.

2. Ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm, từ các Bên, những thông tin liên quan nếu Ủy ban thấy cần thiết và phù hợp. Các Bên phải trả lời ngay lập tức và đầy đủ những yêu cầu của Ủy ban trọng tài về những thông tin đó.

3. Ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm thông tin từ những nguồn liên quan khác và có thể tham khảo chuyên gia về một số vấn đề của vụ tranh chấp. Liên quan tới thực tiễn về một vấn đề mang tính khoa học hoặc kỹ thuật được đưa ra bởi một Bên, ủy ban trọng tài có thể yêu cầu các chuyên gia cung cấp một báo cáo tư vấn. Ủy ban trọng tài có thể, theo yêu cầu của một Bên hoặc Ủy ban thấy cần thiết, thu thập, có sự tham vấn với các Bên trong tranh chấp, không ít hơn hai (2) chuyên gia khoa học hoặc kỹ thuật, những người sẽ hỗ trợ Ủy ban trọng tài trong suốt quá trình tố tụng nhưng không có quyền bỏ phiếu về bất kỳ quyết định nào của Ủy ban trọng tài, bao gồm cả phán quyết.

Điều 121

Thủ tục của Ủy ban trọng tài

1. Các quy định trong Điều này sẽ áp dụng đối với trình tự thủ tục của Ủy ban trọng tài.
2. Sau khi tham vấn với Ủy ban trọng tài, Các Bên có thể thỏa thuận đưa ra thêm những quy định về trình tự thủ tục với điều kiện là những quy định đó không trái với các quy định của Điều này.
3. Sau khi tham vấn với các Bên, Ủy ban trọng tài sẽ, càng sớm trên thực tế càng tốt và trong khả năng có thể, trong vòng bảy (7) ngày kể từ ngày thành lập ủy ban, ấn định lịch làm việc cho vụ việc. Lịch làm việc phải đưa ra thời hạn chính xác để các bên đệ trình hồ sơ. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi lịch làm việc trên cơ sở tham vấn với ủy ban trọng tài.
4. Địa điểm tiến hành các thủ tục tố tụng trọng tài sẽ do các Bên thống nhất quyết định. Nếu các bên không thể thống nhất, địa điểm sẽ luân phiên giữa thủ đô của các Bên trong tranh chấp trong đó địa điểm của cuộc họp đầu tiên sẽ ở thủ đô của nước bị khiếu nại.
5. Ủy ban trọng tài phải họp kín. Các Bên chỉ được có mặt ở các buổi làm việc khi được Ủy ban mời dự.
6. Các Bên sẽ có cơ hội tham dự các phiên giới thiệu, tuyên bố hoặc bác bỏ trong quá trình tố tụng trọng tài. Bất cứ thông tin gì, hoặc hồ sơ một Bên đệ trình lên ủy ban trọng tài, bao gồm cả những ý kiến của Bên đó về phần mô tả trong dự thảo phán quyết và câu trả lời đối với các câu hỏi của Ủy ban trọng tài, đều phải được cung cấp cho Bên kia.
7. Tranh luận của ủy ban trọng tài và tài liệu được đệ trình phải được giữ bí mật.
8. Dù có quy định tại đoạn 7, bất kỳ Bên nào có thể công bố công khai quan điểm của họ về vụ tranh chấp, nhưng phải giữ bí mật những thông tin và hồ sơ đệ trình do bên kia đệ trình lên ủy ban trọng tài nếu họ đã yêu cầu phải giữ bí mật những thông tin đó. Nếu một Bên trong tranh chấp đệ trình văn bản bí mật cho ủy ban trọng tài, dựa trên yêu cầu của Bên trong tranh chấp kia thì bên đệ trình cũng phải cung cấp một bản tóm tắt những thông tin không bí mật hàm chứa trong bản đệ trình đó mà có thể được tiết lộ ra công chúng.
9. Phán quyết của Ủy ban trọng tài phải được lập không có sự hiện diện của các Bên và những phát biểu được đưa ra căn cứ vào những thông tin được cung cấp.
10. Ủy ban trọng tài phải, trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày được thành lập, đưa ra dự thảo phán quyết cho các Bên, bao gồm cả phần mô tả, phần cơ sở

và kết luận với mục đích cho phép các bên trong tranh chấp có thể xem xét dự thảo phán quyết. Nếu không thể đưa ra dự thảo phán quyết trong vòng thời hạn chín mươi (90) ngày, Ủy ban trọng tài có thể gia hạn thời gian ra phán quyết với sự đồng ý của các Bên. Một Bên có thể có nhận xét bằng văn bản tới Ủy ban trọng tài về dự thảo phán quyết trong vòng mười lăm (15) ngày sau ngày đệ trình dự thảo phán quyết.

11. Ủy ban trọng tài phải đưa ra phán quyết cho các Bên trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày đưa ra dự thảo phán quyết.

12. Ủy ban trọng tài phải nỗ lực quyết định các vấn đề, kể cả phán quyết, trên cơ sở đồng thuận nhưng cũng có thể quyết định các vấn đề, kể cả phán quyết theo đa số.

13. Phán quyết của Ủy ban trọng tài là chung thẩm và có giá trị ràng buộc đối với các Bên.

Điều 122 **Hủy bỏ tố tụng**

Các Bên có thể hủy bỏ tố tụng trọng tài tại bất kỳ thời điểm nào bằng việc cùng nhau thông báo cho Chủ tịch Ủy ban trọng tài trước khi phán quyết được công bố.

Điều 123 **Thi hành phán quyết**

1. Bên bị khiếu nại phải ngay lập tức tuân thủ phán quyết của Ủy ban trọng tài được ban hành theo Điều 6.

2. Bên bị khiếu nại phải, trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày ban hành phán quyết, thông báo cho bên khiếu nại khoảng thời gian thực hiện phán quyết. Nếu bên khiếu nại cho rằng khoảng thời gian được thông báo là không thể chấp nhận được, bên khiếu nại có thể đưa vấn đề này lên một ủy ban trọng tài để ủy ban trọng tài quyết định khoảng thời gian thực hiện phù hợp.

3. Nếu bên bị khiếu nại cho rằng việc tuân thủ báo cáo trong thời hạn thực hiện như được ấn định theo đoạn 2 là không thể thi hành được, bên bị khiếu nại phải, không muộn hơn ngày hết hạn thực hiện, tiến hành tham vấn với bên khiếu nại, nhằm mục đích đạt được một sự bồi thường chấp nhận được cho cả hai. Nếu các bên trong tranh chấp không thể thống nhất được mức bồi thường trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày hết hạn thực hiện, bên khiếu nại có thể yêu cầu một Ủy ban trọng tài để quyết định mức độ phù hợp việc tạm dừng các nhượng bộ hoặc lợi ích mà bên khiếu nại dành cho bên bị khiếu nại theo Hiệp định này.

4. Nếu bên khiếu nại cho rằng bên bị khiếu nại đã không tuân thủ báo cáo trong thời hạn thực hiện theo đoạn 2, bên khiếu nại có thể chuyển vấn đề lên một uỷ ban trọng tài để xác nhận việc không tuân thủ đó.

5. Nếu Uỷ ban trọng tài thụ lý vụ việc được đưa lên theo đoạn 4 xác nhận rằng Bên bị khiếu nại đã không tuân thủ phán quyết trong thời hạn thực hiện theo đoạn 2, Bên khiếu nại có thể, trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày Uỷ ban trọng tài xác nhận, thông báo cho Bên bị khiếu nại ý định đình chỉ việc áp dụng cho Bên bị khiếu nại các nhượng bộ hoặc lợi ích theo Hiệp định này.

6. Việc đình chỉ áp dụng các nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này căn cứ vào đoạn 3 và đoạn 5 chỉ có thể được thực hiện ít nhất ba mươi (30) ngày sau ngày thông báo phù hợp với những đoạn đó. Việc đình chỉ đó sẽ:

(a) không có hiệu lực nếu, đối với tranh chấp trong đó việc đình chỉ có liên quan, tham vấn hoặc tổ tụng trọng tài đang tiến hành;

(b) là tạm thời và không được tiếp tục nếu bên bị khiếu nại đạt được thỏa thuận làm hài lòng cả hai hoặc nếu việc tuân thủ với phán quyết đã có hiệu lực;

(c) bị giới hạn ở mức độ tương đương với tổn thất hoặc thiệt hại bị cho là do việc không tuân thủ phán quyết gây ra; và

(d) bị hạn chế trong phạm vi cùng lĩnh vực hoặc những lĩnh vực liên quan đến tổn thất hoặc thiệt hại, trừ trường hợp không thể thực hiện được hoặc không hiệu quả để tạm dừng việc áp dụng nhượng bộ hoặc nghĩa vụ trong những lĩnh vực đó.

7. Nếu bên bị khiếu nại thấy rằng yêu cầu đình chỉ nhượng bộ hoặc nghĩa vụ khác theo Hiệp định này của bên khiếu nại như đề ra ở đoạn 6 không được đáp ứng, nó có thể yêu cầu tham vấn với Bên khiếu nại. Bên khiếu nại sẽ tiến hành tham vấn trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu các Bên không thể giải quyết được vấn đề trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn căn cứ vào đoạn này, Bên bị khiếu nại có thể đưa vấn đề lên Uỷ ban trọng tài.

8. Uỷ ban trọng tài được thành lập theo Điều này sẽ có các trọng tài của Uỷ ban trọng tài ban đầu. Nếu điều này không thể thực hiện được, khi đó các trọng tài của Uỷ ban trọng tài được thành lập theo Điều này sẽ được bổ nhiệm căn cứ vào đoạn 3 đến đoạn 5 của Điều 4. Trừ khi các Bên có thỏa thuận một thời hạn khác, Uỷ ban trọng tài thành lập theo Điều này sẽ ra phán quyết trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày thụ lý vấn đề. Phán quyết đưa ra có giá trị ràng buộc các Bên.

Điều 124

Chi phí

Mỗi Bên sẽ chịu chi phí cho trọng tài mình chỉ định và cho phiên giới thiệu của mình trong tố tụng trọng tài. Các chi phí khác của Ủy ban trọng tài sẽ được chia đều cho các Bên, trừ trường hợp các Bên có thoả thuận khác.

Chương 14

Các quy định cuối cùng

Điều 125

Bảng Nội dung và Tiêu đề

Bảng các nội dung và tiêu đề của các Chương và các Điều khoản của Hiệp định này được bổ sung chỉ với mục đích tạo thuận lợi cho tham khảo và sẽ không ảnh hưởng tới việc diễn giải Hiệp định này.

Điều 126

Các Phụ lục và Giải thích

Các Phụ lục và Giải thích đối với Hiệp định này sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 127

Sửa đổi

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi nếu được sự nhất trí của các Bên. Sửa đổi đó sẽ được các Bên thông qua phph hợp với thủ tục pháp lý của Bên đó, và sẽ có hiệu lực vào ngày do các Bên nhất trí.

2. Mặc dù có quy định trong đoạn 1, các sửa đổi chỉ liên quan tới các nội dung sau đây có thể được thực hiện thông qua trao đổi các công hàm ngoại giao giữa Chính phủ các Bên:

(a) Phụ lục 1 miễn là các sửa đổi được thực hiện phù hợp với sửa đổi của Hệ thống Hải hòa, và không gồm thay đổi về thuế suất hải quan áp dụng với hàng hóa có xuất xứ của Bên khác phù hợp với Phụ lục 1

(b) Phụ lục 2; hoặc

(c) Tài liệu đính kèm Phụ lục 3.

Điều 128

Hiệu lực

Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà Chính phủ của các Bên trao đổi công hàm ngoại giao thông báo cho nhau về việc các thủ tục pháp lý cần thiết của mình để Hiệp định này có hiệu lực đã hoàn thành. Hiệp định sẽ vẫn có hiệu lực trừ khi ngừng thực hiện theo Điều 129.

Điều 129
Ngừng thực hiện

Mỗi Bên có thể ngừng thực hiện Hiệp định này bằng cách thông báo trước cho Bên khác 1 năm bằng văn bản.

DƯỚI SỰ CHỨNG KIẾN, những người ký tên dưới đây, được sự ủy quyền của Chính phủ của mình, đã ký Hiệp định này.

THỰC HIỆN tại(địa điểm) vào ngày (ngày) của tháng (tháng) trong năm (năm) bằng hai bản bằng tiếng Anh.

Đại diện Nhật Bản:

Đại diện Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
Việt Nam: